

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

DỰ THẢO

**CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC PHỔ THÔNG
CHƯƠNG TRÌNH TỔNG THỂ**

Tháng 4 năm 2017

MỤC LỤC

TT	Nội dung	Trang
	LỜI NÓI ĐẦU	3
I	QUAN ĐIỂM XÂY DỰNG CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC PHỔ THÔNG	5
II	MỤC TIÊU CỦA CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC PHỔ THÔNG	6
III	YÊU CẦU CẦN ĐẠT VỀ PHẨM CHẤT VÀ NĂNG LỰC	6
IV	KẾ HOẠCH GIÁO DỤC	7
V	ĐỊNH HƯỚNG VỀ NỘI DUNG GIÁO DỤC	12
VI	ĐỊNH HƯỚNG VỀ PHƯƠNG PHÁP GIÁO DỤC VÀ ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ GIÁO DỤC	27
VII	ĐIỀU KIỆN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC PHỔ THÔNG	28
VIII	PHÁT TRIỂN CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC PHỔ THÔNG	30
IX	PHỤ LỤC	30
1	Giải thích thuật ngữ	30
2	Biểu hiện phẩm chất của học sinh	32
3	Biểu hiện năng lực của học sinh	36
X	TÀI LIỆU THAM KHẢO CHÍNH	53

LỜI NÓI ĐẦU

Sau 30 năm đổi mới, đất nước ta đã vượt qua nhiều khó khăn, thách thức, đạt được những thành tựu to lớn, có ý nghĩa lịch sử. Nước ta đã thoát ra khỏi tình trạng kém phát triển, bước vào nhóm nước đang phát triển có thu nhập trung bình. Tuy nhiên, những thành tựu về kinh tế của nước ta chưa vững chắc, chất lượng nguồn nhân lực và sức cạnh tranh của nền kinh tế chưa cao, môi trường văn hóa còn tồn tại nhiều hạn chế, chưa hội đủ các nhân tố để phát triển nhanh và bền vững.

Cũng trong 30 năm qua, thế giới chứng kiến những biến đổi sâu sắc về mọi mặt. Các cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ ba và lần thứ tư nối tiếp nhau ra đời, kinh tế tri thức phát triển mạnh đem lại cơ hội phát triển vượt bậc, đồng thời cũng đặt ra những thách thức không nhỏ đối với mỗi quốc gia, nhất là các quốc gia đang phát triển và chậm phát triển. Mặt khác, những biến đổi về khí hậu, tình trạng cạn kiệt tài nguyên, ô nhiễm môi trường, mất cân bằng sinh thái và những biến động về chính trị, xã hội cũng đặt ra những thách thức có tính toàn cầu. Để bảo đảm phát triển bền vững, nhiều quốc gia đã không ngừng đổi mới giáo dục để nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, trang bị cho các thế hệ tương lai nền tảng văn hóa vững chắc và năng lực thích ứng cao trước mọi biến động của thiên nhiên và xã hội. Đổi mới giáo dục đã trở thành nhu cầu cấp thiết và xu thế mang tính toàn cầu.

Trong bối cảnh đó, Hội nghị lần thứ 8 Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam (khóa XI) đã thông qua *Nghị quyết về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế*; Quốc hội đã ban hành *Nghị quyết số 88/2014/QH13 về đổi mới chương trình, sách giáo khoa giáo dục phổ thông*, góp phần đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo.

Mục tiêu đổi mới được Nghị quyết 88/2014/QH13 của Quốc hội quy định: “Đổi mới chương trình, sách giáo khoa giáo dục phổ thông nhằm tạo chuyển biến căn bản, toàn diện về chất lượng và hiệu quả giáo dục phổ thông; kết hợp dạy chữ, dạy người và định hướng nghề nghiệp; góp phần chuyển nền

giáo dục nặng về truyền thụ kiến thức sang nền giáo dục phát triển toàn diện cả về phẩm chất và năng lực, hài hòa đức, trí, thể, mỹ và phát huy tốt nhất tiềm năng của mỗi học sinh.”

Thực hiện các Nghị quyết của Đảng và Quốc hội, chương trình giáo dục phổ thông mới được xây dựng theo định hướng phát triển phẩm chất và năng lực, tạo môi trường học tập và rèn luyện giúp người học tích lũy được kiến thức phổ thông vững chắc; biết vận dụng hiệu quả kiến thức vào đời sống và tự học suốt đời; có định hướng lựa chọn nghề nghiệp phù hợp; biết xây dựng và phát triển hài hòa các mối quan hệ xã hội; có cá tính, nhân cách và đời sống tâm hồn phong phú; nhờ đó có được cuộc sống có ý nghĩa và đóng góp tích cực vào sự phát triển của đất nước và nhân loại.

Chương trình giáo dục phổ thông bao gồm chương trình tổng thể (khung chương trình), các chương trình môn học và hoạt động giáo dục.

Việc xây dựng chương trình giáo dục phổ thông được thực hiện theo quy định của Luật Giáo dục và pháp luật liên quan. Trước khi ban hành chương trình, Bộ Giáo dục và Đào tạo đã tổ chức các hội thảo, tiếp thu ý kiến từ nhiều cơ quan, nhiều nhà khoa học, cán bộ quản lý giáo dục, giáo viên trong cả nước cũng như từ các chuyên gia tư vấn quốc tế và công bố dự thảo chương trình trên mạng Internet để xin ý kiến các tầng lớp nhân dân. Chương trình đã được Hội đồng Quốc gia Thẩm định chương trình giáo dục phổ thông xem xét, đánh giá và thông qua.

Nhân dịp này, Bộ Giáo dục và Đào tạo trân trọng ghi nhận đóng góp của các nhà khoa học và nhà giáo đã trực tiếp tham gia xây dựng, thẩm định chương trình. Bộ Giáo dục và Đào tạo cũng xin gửi lời cảm ơn đến các tổ chức và cá nhân trong nước và quốc tế đã góp ý và chia sẻ kinh nghiệm trong quá trình xây dựng và hoàn thiện chương trình.

I. QUAN ĐIỂM XÂY DỰNG CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC PHỔ THÔNG

1. Chương trình giáo dục phổ thông là văn bản chính sách của Nhà nước thể hiện mục tiêu giáo dục phổ thông, quy định các yêu cầu cần đạt về phẩm chất và năng lực của học sinh, nội dung giáo dục, phương pháp giáo dục và phương pháp đánh giá kết quả giáo dục, làm căn cứ quản lý chất lượng giáo dục phổ thông; đồng thời là cam kết của Nhà nước bảo đảm chất lượng của cả hệ thống và từng cơ sở giáo dục phổ thông.

2. Chương trình giáo dục phổ thông được xây dựng trên cơ sở quan điểm của Đảng, Nhà nước về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo; gắn với nhu cầu phát triển của đất nước và những tiến bộ của thời đại về khoa học - công nghệ và xã hội; phù hợp với đặc điểm con người, văn hóa Việt Nam, các giá trị truyền thống của dân tộc và những giá trị chung của nhân loại cũng như các sáng kiến và định hướng phát triển chung của UNESCO về giáo dục; tạo cơ hội bình đẳng về quyền được bảo vệ, chăm sóc, học tập và phát triển, quyền được lắng nghe, tôn trọng và được tham gia của học sinh; đặt nền tảng cho một xã hội nhân văn, phát triển bền vững và phồn vinh.

3. Chương trình giáo dục phổ thông bảo đảm phát triển phẩm chất và năng lực người học thông qua nội dung giáo dục với những kiến thức cơ bản, thiết thực, hiện đại; hài hòa đức, trí, thể, mỹ; chú trọng thực hành, vận dụng kiến thức để giải quyết vấn đề trong học tập và đời sống; tích hợp cao ở các lớp học dưới, phân hóa dần ở các lớp học trên; thông qua các phương pháp, hình thức tổ chức giáo dục phát huy tính chủ động và tiềm năng của mỗi học sinh, các phương pháp kiểm tra, đánh giá phù hợp với mục tiêu giáo dục và phương pháp giáo dục để đạt được mục tiêu đó.

4. Chương trình giáo dục phổ thông bảo đảm kế thừa và phát triển những ưu điểm của các chương trình giáo dục phổ thông đã có của Việt Nam, đồng thời tiếp thu kinh nghiệm xây dựng chương trình của những nền giáo dục tiên tiến trên thế giới; bảo đảm kết nối chặt chẽ giữa các lớp học, cấp học với nhau và liên thông với chương trình giáo dục mầm non, chương trình giáo dục nghề nghiệp và chương trình giáo dục đại học.

5. Chương trình giáo dục phổ thông được xây dựng theo hướng mở, cụ thể là:

a) Chương trình bảo đảm định hướng thống nhất và những nội dung giáo dục cốt lõi, bắt buộc đối với học sinh toàn quốc, đồng thời trao quyền chủ động và trách nhiệm cho địa phương và nhà trường trong việc lựa chọn, bổ sung một số nội dung giáo dục và triển khai kế hoạch giáo dục phù hợp với đối tượng giáo dục và điều kiện của địa phương, của cơ sở giáo dục, góp phần bảo đảm kết nối hoạt động của nhà trường với gia đình, chính quyền và xã hội.

b) Chương trình chỉ quy định những nguyên tắc, định hướng chung về yêu cầu cần đạt về phẩm chất và năng lực của học sinh, nội dung giáo dục, phương pháp giáo dục và phương pháp đánh giá kết quả giáo dục, không quy định quá chi tiết, để tạo điều kiện cho tác giả sách giáo khoa và giáo viên phát huy tính chủ động, sáng tạo trong thực hiện chương trình.

c) Chương trình bảo đảm tính ổn định và khả năng phát triển trong quá trình thực hiện cho phù hợp với tiến bộ khoa học - công nghệ và yêu cầu của thực tế.

II. MỤC TIÊU CỦA CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC PHỔ THÔNG

Chương trình giáo dục phổ thông cụ thể hóa mục tiêu giáo dục phổ thông, giúp học sinh phát triển hài hoà về thể chất và tinh thần; trở thành người học tích cực, tự tin, có ý thức lựa chọn nghề nghiệp và học tập suốt đời; có những phẩm chất tốt đẹp và năng lực cần thiết để trở thành người công dân có trách nhiệm, người lao động có văn hóa, cần cù, sáng tạo, đáp ứng nhu cầu phát triển của cá nhân và yêu cầu của sự nghiệp xây dựng, bảo vệ đất nước trong thời đại toàn cầu hóa và cách mạng công nghiệp mới.

Chương trình giáo dục tiểu học giúp học sinh hình thành và phát triển những yếu tố căn bản đặt nền móng cho sự phát triển hài hòa về thể chất và tinh thần, phẩm chất và năng lực; định hướng chính vào giáo dục về giá trị gia đình, quê hương, cộng đồng và những thói quen, nề nếp cần thiết trong học tập và sinh hoạt.

Chương trình giáo dục trung học cơ sở giúp học sinh phát triển các phẩm chất, năng lực đã được hình thành và phát triển ở cấp tiểu học; tự điều chỉnh bản thân theo các chuẩn mực chung của xã hội; hình thành phương pháp học tập, hoàn chỉnh tri thức và kỹ năng nền tảng để tiếp tục học lên trung học phổ thông, học nghề hoặc tham gia vào cuộc sống lao động.

Chương trình giáo dục trung học phổ thông giúp học sinh tiếp tục phát triển những phẩm chất, năng lực của người lao động, ý thức và nhân cách công dân; khả năng tự học và ý thức học tập suốt đời; khả năng lựa chọn nghề nghiệp phù hợp với năng lực và sở thích, điều kiện và hoàn cảnh của bản thân để tiếp tục học lên, học nghề hoặc tham gia vào cuộc sống lao động; khả năng thích ứng với những đổi thay trong bối cảnh toàn cầu hóa và cách mạng công nghiệp mới.

III. YÊU CẦU CẦN ĐẠT VỀ PHẨM CHẤT VÀ NĂNG LỰC

1. Chương trình giáo dục phổ thông hình thành và phát triển cho học sinh những phẩm chất chủ yếu sau: yêu đất nước, yêu con người, chăm học, chăm làm, trung thực, trách nhiệm.

2. Chương trình giáo dục phổ thông hình thành và phát triển cho học sinh những năng lực cốt lõi sau:

a) Những năng lực chung được tất cả các môn học và hoạt động giáo dục (sau đây gọi chung là môn học) góp phần hình thành, phát triển: năng lực tự chủ và tự học, năng lực giao tiếp và hợp tác, năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo;

b) Những năng lực chuyên môn được hình thành, phát triển chủ yếu thông qua một số môn học nhất định: năng lực ngôn ngữ, năng lực tính toán, năng lực tìm hiểu tự nhiên và xã hội, năng lực công nghệ, năng lực tin học, năng lực thẩm mỹ, năng lực thể chất.

Bên cạnh việc hình thành, phát triển các năng lực cốt lõi, chương trình giáo dục phổ thông còn góp phần phát hiện, bồi dưỡng năng lực đặc biệt (năng khiếu) của học sinh.

3. Các yêu cầu cần đạt về phẩm chất chủ yếu và năng lực cốt lõi (có những biểu hiện cụ thể được nêu tại phụ lục) là căn cứ để xây dựng chương trình môn học, biên soạn sách giáo khoa và tài liệu hướng dẫn tổ chức dạy học, đánh giá kết quả giáo dục học sinh và chất lượng giáo dục phổ thông.

IV. KẾ HOẠCH GIÁO DỤC

Hệ thống các môn học của chương trình giáo dục phổ thông được chia thành các môn học bắt buộc, môn học bắt buộc có phân hóa, môn học tự chọn và môn học tự chọn bắt buộc.

Trong một năm học, thời gian thực học các môn học của chương trình giáo dục phổ thông tương đương với 37 tuần, gồm: 35 tuần thực học dành cho các môn học bắt buộc, môn học bắt buộc có phân hóa và môn học tự chọn bắt buộc; 2 tuần thực học dành cho các môn học tự chọn và nội dung giáo dục của địa phương.

1. Giai đoạn giáo dục cơ bản

1.1. Các môn học

a) Cấp tiểu học

Các môn học bắt buộc: Tiếng Việt, Toán, Ngoại ngữ 1, Giáo dục lối sống, Cuộc sống quanh ta, Tìm hiểu xã hội, Tìm hiểu tự nhiên, Tìm hiểu công nghệ.

Các môn học bắt buộc có phân hóa: Thế giới công nghệ, Tìm hiểu tin học, Giáo dục thể chất, Nghệ thuật, Hoạt động trải nghiệm sáng tạo.

Môn học tự chọn: Tiếng dân tộc thiểu số.

Ngoài ra, ở cấp tiểu học còn có hoạt động Tự học có hướng dẫn (tự học trên lớp của học sinh tiểu học học 2 buổi/ngày, có sự hướng dẫn, giúp đỡ của giáo viên).

b) Cấp trung học cơ sở

Các môn học bắt buộc: Ngữ văn, Toán, Ngoại ngữ 1, Giáo dục công dân, Khoa học tự nhiên, Lịch sử và Địa lý.

Các môn học bắt buộc có phân hóa: Tin học, Công nghệ và Hướng nghiệp, Giáo dục thể chất, Nghệ thuật, Hoạt động trải nghiệm sáng tạo.

Các môn học tự chọn: Tiếng dân tộc thiểu số, Ngoại ngữ 2.

1.2. Thời lượng giáo dục

a) Cấp tiểu học

Mỗi tiết học cho lớp 1 và lớp 2 từ 30 phút đến 35 phút; cho lớp 3, lớp 4 và lớp 5 từ 35 phút đến 40 phút; giữa các tiết học có thời gian nghỉ. Các trường dạy học 2 buổi/ngày bố trí không quá 7 tiết học/ngày; 31 tiết học/tuần đối với lớp 1, lớp 2 và lớp 3; 32 tiết học/tuần đối với lớp 4 và lớp 5. Các trường chưa đủ điều kiện dạy học 2 buổi/ngày cần tập trung đầu tư để bắt đầu từ năm học 2018 – 2019 dạy học 2 buổi/ngày cho lớp 1, đến năm học 2022 – 2023 dạy học 2 buổi/ngày cho tất cả các lớp tiểu học. Đối với những lớp chưa thực hiện dạy học 2 buổi/ngày, không bố trí thời gian tự học có hướng dẫn trên lớp và dạy học nội dung giáo dục của địa phương.

b) Cấp trung học cơ sở

Mỗi ngày học 1 buổi, không quá 5 tiết học. Mỗi tiết học 45 phút, giữa các tiết học có thời gian nghỉ. Khuyến khích các trường trung học cơ sở đủ điều kiện thực hiện dạy học 2 buổi/ngày theo hướng dẫn của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Bảng tổng hợp kế hoạch giáo dục ở tiểu học và trung học cơ sở

Cấp học	Tiểu học					Trung học cơ sở			
Lớp học	Lớp 1	Lớp 2	Lớp 3	Lớp 4	Lớp 5	Lớp 6	Lớp 7	Lớp 8	Lớp 9
1. Các môn học bắt buộc, môn học bắt buộc có phân hoá và số tiết trong năm học	Tiếng Việt					Ngữ văn			
	420	350	280	245	245	140	140	140	140
	Ngoại ngữ 1					Ngoại ngữ 1			
			140	140	140	105	105	105	105
	Toán					Toán			
	105	175	175	175	210	140	140	140	140
	Giáo dục lối sống					Giáo dục công dân			
	70	70	70	35	35	35	35	52,5	52,5
	Cuộc sống quanh ta			Tìm hiểu xã hội		Lịch sử và Địa lý			
				70	70	105	105	105	105
				Tìm hiểu tự nhiên		Khoa học tự nhiên			
	70	70	70	70	70	140	140	140	140
	Thế giới công nghệ			Tìm hiểu tin học		Tin học			
				35	35	52,5	52,5	52,5	52,5
				Tìm hiểu công nghệ		Công nghệ và Hướng nghiệp			
	35	35	35	35	35	52,5	52,5	70	70
	Giáo dục thể chất					Giáo dục thể chất			
	70	70	70	70	70	70	70	70	70
	Nghệ thuật					Nghệ thuật			
	70	70	70	70	70	70	70	70	70
	Hoạt động trải nghiệm sáng tạo					Hoạt động trải nghiệm sáng tạo			
	105	105	105	105	105	105	105	105	105
	Tự học có hướng dẫn								
	140	140	70	70	35				
2. Các môn học tự chọn, nội dung giáo dục của địa phương và số tiết trong năm học	Tiếng dân tộc thiểu số, Nội dung giáo dục của địa phương					Tiếng dân tộc thiểu số, Ngoại ngữ 2, Nội dung giáo dục của địa phương			
	62	62	62	64	64	58	58	60	60
Tổng số tiết (1) và (2) trong năm học	1147	1147	1147	1184	1184	1073	1073	1110	1110
Số tiết trung bình/tuần	31	31	31	32	32	29	29	30	30

2. Giai đoạn giáo dục định hướng nghề nghiệp

2.1. Các môn học

a) Lớp 10

Lớp 10 là lớp dự hướng nghề nghiệp của giai đoạn giáo dục định hướng nghề nghiệp trong chương trình giáo dục phổ thông. Nội dung các môn học ở lớp 10 giúp học sinh có cách nhìn tổng quát về lĩnh vực khoa học tương ứng với mỗi môn học và có những hoạt động trải nghiệm nghệ thuật, hiểu vai trò và ứng dụng của mỗi ngành khoa học, nghệ thuật trong đời sống thực tế, những ngành nghề có liên quan, nhằm củng cố vững chắc học vấn phổ thông cốt lõi, hoàn thiện thêm một bước các phẩm chất, năng lực đã được định hình trong giai đoạn giáo dục cơ bản, tạo điều kiện để học sinh nhận thức rõ hơn năng lực, sở trường của bản thân, từ đó có hứng thú đối với môn học và định hướng lựa chọn các môn học ở lớp 11 và lớp 12 một cách phù hợp.

Các môn học bắt buộc: Ngữ văn, Toán, Giáo dục kinh tế và pháp luật, Lịch sử, Địa lý, Vật lý, Hóa học, Sinh học, Thiết kế và Công nghệ, Ngoại ngữ 1, Giáo dục quốc phòng và an ninh.

Các môn học bắt buộc có phân hóa: Tin học, Giáo dục thể chất, Hoạt động Nghệ thuật, Hoạt động trải nghiệm sáng tạo.

Các môn học tự chọn: Tiếng dân tộc thiểu số, Ngoại ngữ 2.

b) Lớp 11 và lớp 12

Lớp 11 và lớp 12 là các lớp phân hoá sâu của giai đoạn giáo dục định hướng nghề nghiệp. Chương trình các môn học ở lớp 11 và lớp 12 được phát triển trên cơ sở nội dung nền tảng đã trang bị cho học sinh từ lớp 1 đến lớp 10, lựa chọn những vấn đề mang tính ứng dụng cao, thiết thực đối với định hướng nghề nghiệp sau trung học phổ thông của học sinh.

Các môn học bắt buộc: Ngữ văn, Toán, Ngoại ngữ 1, Giáo dục quốc phòng và an ninh.

Các môn học bắt buộc có phân hoá: Giáo dục thể chất, Hoạt động trải nghiệm sáng tạo.

Các môn học tự chọn: Tiếng dân tộc thiểu số, Ngoại ngữ 2.

Các môn học tự chọn bắt buộc: Giáo dục kinh tế và pháp luật, Lịch sử, Địa lý, Vật lý, Hóa học, Sinh học, Khoa học máy tính, Tin học ứng dụng, Thiết kế và Công nghệ, Mỹ thuật, Âm nhạc, Chuyên đề học tập.

Học sinh tự chọn tối thiểu 3 môn học và 1 chuyên đề học tập trong các môn học tự chọn bắt buộc phù hợp với nguyện vọng của bản thân và điều kiện tổ chức của nhà trường. Các trường có phương án xây dựng các tổ hợp môn học để vừa đáp ứng nhu cầu của người học vừa bảo đảm phù hợp với điều kiện về đội ngũ giáo viên, cơ sở vật chất của nhà trường.

2.2. Thời lượng giáo dục

Mỗi ngày học 1 buổi, không quá 5 tiết. Mỗi tiết học 45 phút, giữa các tiết học có thời gian nghỉ. Tổng số tiết học trong mỗi tuần không quá 30 tiết. Khuyến khích các trường trung học phổ thông đủ điều kiện thực hiện dạy học 2 buổi/ngày theo hướng dẫn của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Bảng tổng hợp kế hoạch giáo dục ở trung học phổ thông

		Lớp 10			Lớp 11	Lớp 12
Các môn học và số tiết trong năm học của từng môn học	1. Các môn học bắt buộc và môn học bắt buộc có phân hoá	Ngữ văn	Các môn học và số tiết trong năm học của từng môn học	1. Các môn học bắt buộc và môn học bắt buộc có phân hoá	Ngữ văn	
		105			140	140
		Toán			Toán	
		105			140	140
		Giáo dục quốc phòng và an ninh			Giáo dục quốc phòng và an ninh	
		35			35	35
		Giáo dục thể chất			Giáo dục thể chất	
		70			70	70
		Hoạt động trải nghiệm sáng tạo			Hoạt động trải nghiệm sáng tạo	
		70			105	105
		Ngoại ngữ 1			Ngoại ngữ 1	
		105			105	105
		Lịch sử			Lịch sử	
		70			140	140
		Địa lý			Địa lý	
		70			140	140
		Hoạt động nghệ thuật			Mỹ thuật	
		35			105	105
		Vật lý			Âm nhạc	
		70			105	105
		Hóa học			Vật lý	
		70			140	140
		Sinh học			Hóa học	
		70			140	140
		Tin học			Sinh học	
		52,5			140	140
		Giáo dục kinh tế và pháp luật			Khoa học máy tính	
		70			140	140
		Thiết kế và công nghệ			Tin học ứng dụng	
		52,5			140	140
					Giáo dục kinh tế và pháp luật	
					105	105
					Thiết kế và công nghệ	
					105	105
					Chuyên đề học tập	
					15	15
		Tiếng dân tộc thiểu số, Ngoại ngữ 2, Nội dung giáo dục của địa phương				
		60	60			
Tổng số tiết học /năm học		1110	Số tiết học tối thiểu /năm học		985	985
Số tiết trung bình/tuần		30	Số tiết trung bình tối thiểu/tuần		27	27

V. ĐỊNH HƯỚNG VỀ NỘI DUNG GIÁO DỤC

1. Giáo dục ngôn ngữ và văn học

Giáo dục ngôn ngữ và văn học có vai trò quan trọng trong việc bồi dưỡng tư tưởng, tình cảm cho thế hệ trẻ. Thông qua các hình tượng nghệ thuật và ngôn ngữ văn học, nội dung giáo dục ngôn ngữ và văn học bồi dưỡng cho học sinh những phẩm chất chủ yếu, đặc biệt là tình yêu đất nước, tình yêu con người, tính trung thực và tinh thần trách nhiệm. Giáo dục ngôn ngữ và văn học giúp học sinh hình thành, phát triển các năng lực chung và năng lực chuyên môn như năng lực ngôn ngữ, năng lực thẩm mỹ, năng lực tìm hiểu tự nhiên và xã hội.

Ngoài nhiệm vụ hình thành, phát triển năng lực giao tiếp bằng tiếng Việt, ngoại ngữ và tiếng dân tộc thiểu số, giáo dục ngôn ngữ và văn học còn giúp học sinh sử dụng hiệu quả những phương tiện giao tiếp khác như hình ảnh, biểu tượng, ký hiệu, sơ đồ, đồ thị, bảng biểu,...

Giáo dục ngôn ngữ được thực hiện ở tất cả các môn học, trong đó Ngữ văn, Ngoại ngữ và Tiếng dân tộc thiểu số có vai trò chủ đạo. Giáo dục văn học được thực hiện chủ yếu ở môn học Ngữ văn.

1.1. Môn Ngữ văn

Ngữ văn là môn học bắt buộc từ lớp 1 đến lớp 12. Nội dung cốt lõi bao gồm các mạch kiến thức và kỹ năng cơ bản, thiết yếu về tiếng Việt và văn học, phù hợp với các yêu cầu cần đạt về phẩm chất và năng lực của học sinh ở từng cấp học.

Trong chương trình giáo dục phổ thông, nội dung môn Ngữ văn được phân chia theo hai giai đoạn.

- Giai đoạn giáo dục cơ bản

Môn học có tên là Tiếng Việt ở cấp tiểu học và Ngữ văn ở cấp trung học cơ sở.

Kết thúc giai đoạn giáo dục cơ bản, học sinh có thể sử dụng tiếng Việt thành thạo để giao tiếp hiệu quả trong cuộc sống hằng ngày và học tập tốt các môn học khác; có thể đọc, viết, nói và nghe các loại văn bản phổ biến và thiết yếu, gồm văn bản văn học, nghị luận và thông tin; đồng thời qua môn học, học sinh được bồi dưỡng và phát triển về tâm hồn và nhân cách.

Chương trình được thiết kế theo các mạch nội dung chính: đọc, viết, nói và nghe. Kiến thức tiếng Việt và văn học được tích hợp trong quá trình dạy học đọc, viết, nói và nghe. Các ngữ liệu được lựa chọn và sắp xếp phù hợp với khả năng tiếp nhận của học sinh ở mỗi cấp học.

- Giai đoạn giáo dục định hướng nghề nghiệp

Môn học giúp học sinh nâng cao năng lực sử dụng tiếng Việt trong các hoạt động học tập và thực tiễn đời sống; đồng thời tiếp cận với một số nội dung học tập có liên quan đến định hướng nghề nghiệp, đáp ứng sở thích và nhu cầu học tập của người học.

Ở giai đoạn này, chương trình môn học củng cố các mạch nội dung của giai đoạn giáo dục cơ bản, giúp học sinh phát triển toàn diện các kỹ năng đọc, viết, nói và nghe; qua đó phát triển tư duy độc lập, sáng tạo và khả năng lập luận, chú ý nhiều hơn đến tính chất công cụ của môn học, thể hiện qua việc tăng cường năng lực tiếp nhận và năng lực tạo lập văn bản nghị luận, văn bản thông tin có độ phức tạp hơn về chủ đề và kỹ thuật viết; giúp học sinh có cơ hội đọc nhiều và đọc sâu hơn các tác phẩm văn học theo thể loại, giai đoạn văn học hay phong cách sáng tác, trang bị một số kiến thức lịch sử văn học, lý luận văn học có tác dụng thiết thực đối với việc đọc và viết về văn học.

Chương trình cũng quan tâm thích đáng đến đọc, viết, nói và nghe các loại văn bản có liên quan đến các ngành nghề; đồng thời giúp học sinh có những hiểu biết tương đối tổng quát về các lĩnh vực nghiên cứu ngôn ngữ và văn học, khả năng vận dụng các năng lực về ngôn ngữ và văn học trong đời sống và công việc, từ đó khám phá sở thích, năng lực của bản thân để định hướng nghề nghiệp tương lai.

1.2. Môn Ngoại ngữ

Môn học Ngoại ngữ giúp học sinh hình thành, phát triển năng lực ngoại ngữ để sử dụng một cách tự tin, hiệu quả, phục vụ cho học tập và giao tiếp, đáp ứng yêu cầu phát triển nguồn nhân lực trong sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá và hội nhập quốc tế của đất nước.

Học sinh phổ thông bắt buộc phải học một ngoại ngữ (gọi là Ngoại ngữ 1) và được tự chọn thêm ít nhất một ngoại ngữ khác (gọi là Ngoại ngữ 2) theo nguyện vọng của mình và khả năng đáp ứng của cơ sở giáo dục.

Ngoại ngữ 1 là môn học bắt buộc từ lớp 3 đến lớp 12. Cơ sở giáo dục có điều kiện thuận lợi có thể tổ chức học Ngoại ngữ 1 bắt đầu từ lớp 1; thời lượng học ở lớp 1, lớp 2 không quá 70 tiết/năm học.

Ngoại ngữ 2 là môn học tự chọn, có thể bắt đầu từ lớp 6 và kết thúc ở bất kỳ lớp nào tùy theo nhu cầu của học sinh và khả năng đáp ứng của cơ sở giáo dục.

Chương trình môn học Ngoại ngữ nhằm phát triển toàn diện 4 kỹ năng nghe, nói, đọc, viết. Nội dung chương trình được xây dựng dựa theo yêu cầu của Khung trình độ ngoại ngữ sáu bậc dành cho Việt Nam, liên mạch từ giai đoạn giáo dục cơ bản đến hết lớp 12.

1.3. Môn Tiếng dân tộc thiểu số

Dạy học tiếng dân tộc thiểu số là chủ trương lớn của Đảng và Nhà nước để giữ gìn và phát huy giá trị ngôn ngữ, văn hóa của các dân tộc thiểu số. Nhà nước tập trung đầu tư, ưu tiên dạy tiếng dân tộc thiểu số đối với các dân tộc thiểu số ít người; khuyến khích và tạo điều kiện thuận lợi cho học sinh phổ thông là người dân tộc thiểu số có nguyện vọng, nhu cầu được học và hoàn thành chương trình học tiếng dân tộc thiểu số đã có chữ viết.

Môn học Tiếng dân tộc thiểu số được dạy từ tiểu học, sử dụng thời lượng tự chọn tương ứng của từng cấp học để tổ chức dạy học.

Nội dung dạy học tiếng dân tộc thiểu số được quy định trong từng chương trình tiếng dân tộc thiểu số do Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành.

Điều kiện tổ chức dạy học và quy trình đưa tiếng dân tộc thiểu số vào dạy học ở cơ sở giáo dục phổ thông thực hiện theo quy định của Chính phủ.

2. Giáo dục toán học

Giáo dục toán học hình thành và phát triển cho học sinh những phẩm chất chủ yếu, năng lực chung và năng lực toán học với các thành tố cốt lõi là: năng lực tư duy và lập luận toán học, năng lực mô hình hóa toán học, năng lực giải quyết vấn đề toán học, năng lực giao tiếp toán học, năng lực sử dụng các công cụ và phương tiện học toán; phát triển kiến thức, kỹ năng then chốt và tạo cơ hội để học sinh được trải nghiệm, áp dụng toán học vào đời sống thực tiễn. Giáo dục toán học tạo dựng sự kết nối giữa các ý tưởng toán học, giữa Toán học với các môn học khác và giữa Toán học với đời sống thực tiễn.

Giáo dục toán học được thực hiện ở nhiều môn học như Toán, Vật lý, Hoá học, Sinh học, Công nghệ, Tin học, Hoạt động trải nghiệm sáng tạo,... trong đó Toán là môn học cốt lõi.

Trong chương trình giáo dục phổ thông, nội dung môn Toán được phân chia theo hai giai đoạn.

- Giai đoạn giáo dục cơ bản

Môn Toán là môn học bắt buộc ở tiểu học và trung học cơ sở, giúp học sinh nắm được một cách có hệ thống các khái niệm, nguyên lý, quy tắc toán học cần thiết nhất cho tất cả mọi người, làm nền tảng cho việc học tập ở các trình độ học tập tiếp theo hoặc có thể sử dụng trong cuộc sống hằng ngày.

Chương trình môn Toán giai đoạn giáo dục cơ bản kết hợp giữa cấu trúc tuyến tính với cấu trúc “đồng tâm xoáy ốc” (đồng tâm, mở rộng và nâng cao dần), xoay quanh và tích hợp ba mạch kiến thức: Số và Đại số; Hình học và Đo lường; Thống kê và Xác suất.

- Giai đoạn giáo dục định hướng nghề nghiệp

Môn Toán là môn học bắt buộc ở trung học phổ thông. Chương trình môn Toán ở giai đoạn này cũng kết hợp cấu trúc tuyến tính với cấu trúc “đồng tâm xoáy ốc”, xoay quanh và tích hợp ba mạch kiến thức: Số và Đại số, Hình học và Đo lường, Thống kê và Xác suất.

Chương trình môn Toán ở giai đoạn giáo dục định hướng nghề nghiệp giúp cho học sinh có cái nhìn tương đối tổng quát về toán học, hiểu được vai trò và những ứng dụng của toán học trong đời sống thực tế, những ngành nghề có liên quan đến toán

học để học sinh có cơ sở định hướng nghề nghiệp sau này, cũng như có đủ năng lực tối thiểu để tự mình tìm hiểu những vấn đề có liên quan đến toán học trong suốt cuộc đời.

Ở lớp 10, chương trình môn Toán giúp học sinh củng cố vững chắc học vấn toán học phổ thông cốt lõi, hoàn thiện dần các phẩm chất, năng lực đã được định hình trong giai đoạn giáo dục cơ bản, tạo điều kiện để học sinh bước đầu nhận biết đúng năng lực, sở trường của bản thân, có được thái độ tích cực đối với môn Toán.

Ở các lớp 11 và lớp 12, môn Toán được phát triển trên cơ sở nội dung nền tảng đã trang bị cho học sinh từ lớp 1 đến lớp 10, được lựa chọn từ những vấn đề cần thiết nhất, mang tính ứng dụng cao đối với học sinh với các định hướng nghề nghiệp khác nhau sau trung học phổ thông.

3. Giáo dục công dân

Giáo dục công dân giữ vai trò chủ đạo trong việc giáo dục nhân cách công dân. Thông qua các bài học về lối sống, đạo đức, pháp luật, kinh tế, giáo dục công dân bồi dưỡng cho học sinh những phẩm chất chủ yếu và năng lực chung, đặc biệt là tình cảm, nhận thức, niềm tin và cách ứng xử phù hợp với chuẩn mực đạo đức và quy định của pháp luật, có kỹ năng sống và bản lĩnh vững vàng để tiếp tục phát triển và sẵn sàng thực hiện trách nhiệm công dân trong sự nghiệp xây dựng, bảo vệ Tổ quốc Việt Nam và hội nhập quốc tế.

Giáo dục công dân được thực hiện thông qua tất cả các môn học, nhất là các môn học thuộc lĩnh vực khoa học xã hội và Hoạt động trải nghiệm sáng tạo, trong đó Giáo dục lối sống (tiểu học), Giáo dục công dân (trung học cơ sở), Giáo dục kinh tế và pháp luật (trung học phổ thông) là những môn học cốt lõi.

Mạch nội dung giáo dục công dân xoay quanh các mối quan hệ của con người với bản thân, với người khác, với cộng đồng, đất nước, nhân loại, với công việc và với môi trường tự nhiên; được xây dựng trên cơ sở kết hợp các giá trị truyền thống và hiện đại, dân tộc và toàn cầu; mở rộng và nâng cao dần từ tiểu học, trung học cơ sở đến trung học phổ thông.

Trong chương trình giáo dục phổ thông, nội dung giáo dục công dân được phân chia theo hai giai đoạn.

- Giai đoạn giáo dục cơ bản

Môn Giáo dục lối sống ở tiểu học, Giáo dục công dân ở trung học cơ sở là những môn học bắt buộc. Nội dung chủ yếu của các môn học này là giáo dục đạo đức, pháp luật, giá trị sống, kỹ năng sống. Các mạch nội dung này định hướng chính vào giáo dục về giá trị gia đình, quê hương, cộng đồng, nhằm hình thành cho học sinh thói quen, nề nếp cần thiết trong học tập, sinh hoạt và ý thức tự điều chỉnh bản thân theo các chuẩn mực đạo đức và quy định của pháp luật.

- Giai đoạn giáo dục định hướng nghề nghiệp

Môn Giáo dục kinh tế và pháp luật ở lớp 10 là môn học bắt buộc, ở lớp 11 và lớp 12 là môn học tự chọn bắt buộc. Nội dung chủ yếu của môn Giáo dục kinh tế và pháp luật là học vấn phổ thông, cơ bản về kinh tế, pháp luật.

Ở lớp 10, môn Giáo dục kinh tế và pháp luật giúp học sinh hoàn thiện thêm một bước các phẩm chất, năng lực đã được định hình trong giai đoạn giáo dục cơ bản, đồng thời có cái nhìn tổng quát về lĩnh vực kinh tế và pháp luật, từ đó có hứng thú đối với môn học và đánh giá đúng nguyện vọng, sở trường của bản thân để lựa chọn môn học ở lớp 11 và lớp 12 một cách phù hợp.

Ở lớp 11 và lớp 12, môn học Giáo dục kinh tế và pháp luật dành cho những học sinh định hướng theo học các ngành nghề Giáo dục chính trị, Giáo dục công dân, Kinh tế, Hành chính và Pháp luật. Nội dung chủ yếu của môn học gồm những vấn đề kinh tế và pháp luật mang tính ứng dụng, thiết thực đối với định hướng nghề nghiệp sau trung học phổ thông của học sinh.

4. Giáo dục quốc phòng và an ninh

Giáo dục quốc phòng và an ninh bồi dưỡng cho học sinh những kiến thức, kỹ năng cơ bản về quốc phòng và an ninh để phát huy tinh thần yêu nước, truyền thống dựng nước và giữ nước, nâng cao ý thức, trách nhiệm, tự giác thực hiện nhiệm vụ quốc phòng và an ninh, bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa.

Giáo dục quốc phòng và an ninh ở trường tiểu học, trung học cơ sở được thực hiện tích hợp trong nội dung các môn học khác, kết hợp với hoạt động ngoại khóa phù hợp với lứa tuổi, bảo đảm cho học sinh hình thành những hiểu biết ban đầu về truyền thống dựng nước và giữ nước của dân tộc, về lực lượng vũ trang nhân dân; có ý thức kỷ luật, tinh thần đoàn kết, yêu Tổ quốc, yêu đồng bào.

Giáo dục quốc phòng và an ninh trong trường trung học phổ thông là môn học chính khóa, bảo đảm cho học sinh có những hiểu biết ban đầu về nền quốc phòng toàn dân, an ninh nhân dân; về truyền thống chống ngoại xâm của dân tộc, lực lượng vũ trang nhân dân và nghệ thuật quân sự Việt Nam; có kiến thức cơ bản, cần thiết về phòng thủ dân sự và kỹ năng quân sự; sẵn sàng thực hiện nghĩa vụ quân sự bảo vệ Tổ quốc.

Giáo dục quốc phòng và an ninh được tổ chức dạy và học theo phân phối chương trình cả năm học; đồng thời, trong năm học, căn cứ vào điều kiện cụ thể, nhà trường phối hợp với cơ quan, tổ chức, đơn vị liên quan tổ chức cho học sinh học tập ngoại khóa với nội dung và hình thức thích hợp.

5. Giáo dục thể chất

Giáo dục thể chất góp phần hình thành các phẩm chất chủ yếu và năng lực chung cho học sinh; đồng thời, thông qua việc trang bị kiến thức về sức khỏe, quản lý sức khỏe và rèn luyện, giáo dục thể chất giúp học sinh hình thành và phát triển năng lực thể chất và văn hoá thể chất, ý thức trách nhiệm đối với sức khỏe của bản thân, gia đình và cộng đồng; biết thường xuyên tập

luyện và phát triển năng khiếu thể thao phù hợp với bản thân; biết thích ứng với các điều kiện sống, lạc quan và chia sẻ với mọi người; có cuộc sống khoẻ mạnh về thể lực và tinh thần.

Giáo dục thể chất được thực hiện ở nhiều môn học như Giáo dục lối sống, Cuộc sống quanh ta, Tìm hiểu tự nhiên, Khoa học tự nhiên, Sinh học, trong đó môn học cốt lõi là Giáo dục thể chất.

Nội dung chủ yếu của môn Giáo dục thể chất là Thể dục và Thể thao, rèn luyện kỹ năng vận động và phát triển tố chất thể lực cho học sinh bằng những bài tập thể chất đa dạng như rèn kỹ năng vận động cơ bản, đội hình đội ngũ, các bài tập thể dục, các trò chơi vận động, các môn thể thao và phương pháp phòng tránh chấn thương trong hoạt động.

Trong chương trình giáo dục phổ thông, nội dung giáo dục thể chất được phân chia theo hai giai đoạn.

- Giai đoạn giáo dục cơ bản

Môn Giáo dục thể chất là môn học bắt buộc, giúp học sinh biết cách chăm sóc sức khoẻ và vệ sinh thân thể; hình thành thói quen tập luyện nâng cao sức khoẻ; thông qua các trò chơi vận động và tập luyện thể dục, thể thao hình thành các kỹ năng vận động cơ bản, phát triển các tố chất thể lực, làm cơ sở để phát triển toàn diện.

- Giai đoạn giáo dục định hướng nghề nghiệp

Môn Giáo dục thể chất là môn học bắt buộc có phân hóa, được thực hiện thông qua hình thức câu lạc bộ thể thao, tiếp tục phát triển ở học sinh kỹ năng chăm sóc sức khoẻ và vệ sinh thân thể, phát triển về nhận thức và năng khiếu thể thao, giúp những học sinh có năng khiếu thể thao tự chọn định hướng nghề nghiệp phù hợp. Học sinh được chọn nội dung hoạt động thể thao phù hợp với nguyện vọng của mình và khả năng đáp ứng của nhà trường.

6. Giáo dục nghệ thuật

Giáo dục nghệ thuật cùng các lĩnh vực giáo dục khác góp phần hình thành, phát triển các phẩm chất chủ yếu và năng lực chung cho học sinh; đồng thời, thông qua việc trang bị những kiến thức cơ bản, kỹ năng cốt lõi về các lĩnh vực nghệ thuật và phát triển năng khiếu cho học sinh, tập trung hình thành, phát triển cho học sinh năng lực thẩm mỹ, sáng tạo; giáo dục thái độ tôn trọng, khả năng kế thừa, phát huy những giá trị văn hoá, nghệ thuật truyền thống của dân tộc trong quá trình hội nhập và giao lưu với thế giới, đáp ứng mục tiêu giáo dục hài hòa về đức, trí, thể, mỹ cho học sinh.

Giáo dục nghệ thuật được thực hiện thông qua nhiều môn học, mà cốt lõi là môn Nghệ thuật (tiểu học và trung học cơ sở), Hoạt động nghệ thuật (lớp 10), các môn học Âm nhạc, Mỹ thuật (lớp 11 và lớp 12).

6.1. Môn Âm nhạc

Âm nhạc gắn bó và ảnh hưởng sâu sắc đến đời sống con người. Thông qua nghệ thuật âm thanh, âm nhạc giúp con người thể hiện cảm xúc, tư tưởng, biểu đạt các giá trị văn hóa và nâng cao chất lượng cuộc sống. Trong giáo dục, âm nhạc đóng vai trò

quan trọng để con người phát triển hài hòa đức, trí, thể, mỹ, góp phần phát hiện, bồi dưỡng năng khiếu, định hướng nghề nghiệp cho học sinh.

Chương trình giáo dục âm nhạc kế thừa và phát huy các giá trị văn hóa âm nhạc của nhân loại và của cộng đồng dân tộc Việt Nam. Chương trình được xây dựng bảo đảm sự hài hòa giữa yêu cầu về nội dung và yêu cầu phát triển phẩm chất, năng lực, phù hợp với đặc điểm lứa tuổi học sinh từng cấp học.

Nội dung cốt lõi của môn Âm nhạc bao gồm các mạch kiến thức và kỹ năng về học hát, nhạc cụ, đọc nhạc, lý thuyết âm nhạc và thưởng thức âm nhạc. Giáo dục âm nhạc tạo nên môi trường học tập đa dạng, tạo cơ hội cho học sinh phát triển các năng lực thực hành, hiểu biết, cảm thụ, sáng tạo và ứng dụng âm nhạc.

Trong chương trình giáo dục phổ thông, nội dung môn Âm nhạc được phân chia theo hai giai đoạn.

- Giai đoạn giáo dục cơ bản

Âm nhạc là một phân môn trong môn học Nghệ thuật (môn học bắt buộc có phân hóa) từ lớp 1 đến lớp 9. Nội dung giáo dục âm nhạc giúp học sinh trải nghiệm, khám phá và thể hiện bản thân thông qua các hoạt động ca hát, chơi nhạc cụ, nghe nhạc, đọc nhạc, vận động, nhảy múa, trình diễn và sáng tạo âm nhạc; từ đó hình thành, phát triển năng lực cảm thụ thẩm mỹ, nhận thức sự đa dạng của thế giới âm nhạc và mối liên hệ giữa âm nhạc với văn hoá, lịch sử cùng các loại hình nghệ thuật khác; đồng thời hình thành ý thức bảo vệ và phổ biến các giá trị âm nhạc truyền thống.

- Giai đoạn giáo dục định hướng nghề nghiệp

Âm nhạc là một phần của Hoạt động nghệ thuật (môn học bắt buộc có phân hoá) ở lớp 10 và là môn học tự chọn bắt buộc ở lớp 11 và lớp 12. Nội dung hoạt động âm nhạc ở lớp 10 là thực hành về học hát, nhạc cụ và biểu diễn. Nội dung trọng tâm của môn Âm nhạc ở lớp 11 và lớp 12 là những kiến thức mở rộng và nâng cao về hợp xướng, hòa tấu dàn nhạc, khiêu vũ, sáng tạo âm nhạc,... giúp học sinh hoàn thiện kỹ năng thực hành, ứng dụng kiến thức vào đời sống, đáp ứng sở thích cá nhân, đồng thời tiếp cận với những nghề nghiệp liên quan đến âm nhạc.

6.2. Môn Mỹ thuật

Mỹ thuật là loại hình nghệ thuật thể hiện suy nghĩ và cảm nhận bằng thị giác; thông qua hình ảnh thị giác để thể hiện, khám phá bản thân và thế giới, giao tiếp với con người và xã hội. Ngôn ngữ mỹ thuật mang tính phổ quát và được xem là một trong những phương tiện để ghi chép, mô tả, tái hiện lịch sử và phản ánh văn hóa, xã hội, tìm hiểu quá khứ, hiện tại và sáng tạo tương lai.

Mục tiêu của môn Mỹ thuật là bồi dưỡng, phát triển cho học sinh năng lực thẩm mỹ, sáng tạo với các năng lực thành phần đặc thù của môn học như: quan sát, cảm thụ nghệ thuật; khám phá, thể hiện nghệ thuật; phân tích, đánh giá nghệ thuật; kế thừa, phát huy văn hóa nghệ thuật dân tộc phù hợp với sự phát triển và biến đổi của thời đại.

Chương trình môn học kết hợp cấu trúc tuyến tính và cấu trúc đồng tâm, mở rộng mạch kiến thức, kỹ năng thông qua các hình thức Tạo hình, Thủ công, Thiết kế và Bình luận mỹ thuật; đặc biệt, tạo cơ hội để học sinh được trải nghiệm và vận dụng mỹ thuật vào đời sống thực tế; giúp học sinh kết nối mỹ thuật với các môn học khác và liên hệ mỹ thuật với các lĩnh vực trong đời sống thực tiễn; tạo cơ sở cho học sinh định hướng được nghề nghiệp tương lai, cũng như chủ động tham gia các hoạt động văn hóa nghệ thuật và hội nhập vào đời sống xã hội.

Trong chương trình giáo dục phổ thông, nội dung môn Mỹ thuật được phân chia theo hai giai đoạn.

- Giai đoạn giáo dục cơ bản

Mỹ thuật là một phân môn trong môn học Nghệ thuật (môn học bắt buộc có phân hóa) từ lớp 1 đến lớp 9. Nội dung giáo dục mỹ thuật được thiết kế theo hướng tích hợp nhằm hình thành cho học sinh khả năng quan sát và cảm thụ nghệ thuật, nhận thức và biểu đạt thể giới; hình thành và phát triển khả năng đọc, hiểu tác phẩm, sản phẩm mỹ thuật; tạo cơ hội cho học sinh thực hành, trải nghiệm và phát triển năng lực sáng tạo, giải quyết vấn đề.

- Giai đoạn giáo dục định hướng nghề nghiệp

Mỹ thuật là một phần của Hoạt động nghệ thuật (môn học bắt buộc có phân hóa) ở lớp 10 và là môn học tự chọn bắt buộc ở lớp 11 và lớp 12.

Nội dung giáo dục mỹ thuật ở lớp 10 tạo điều kiện cho học sinh trải nghiệm, khám phá và thể hiện bản thân thông qua các hoạt động thưởng thức và sáng tạo mỹ thuật. Những hoạt động này giúp học sinh phát triển năng lực cảm thụ thẩm mỹ, nhận thức sự đa dạng của mỹ thuật và mối liên hệ giữa mỹ thuật với văn hoá, với cuộc sống, từ đó giúp học sinh lựa chọn môn học ở lớp 11 và lớp 12 phù hợp với sở thích, năng lực của bản thân và nhu cầu của thực tiễn.

Nội dung giáo dục mỹ thuật ở lớp 11 và lớp 12 phát triển kiến thức cơ bản của nghệ thuật thị giác, thông qua thực hành, trải nghiệm, sáng tạo; phát triển tư duy độc lập và khả năng đọc hiểu tác phẩm, sản phẩm mỹ thuật; tạo cơ hội cho học sinh tiếp cận thực tiễn và xác định được lĩnh vực ngành nghề sau giáo dục phổ thông.

7. Giáo dục khoa học xã hội

Giáo dục khoa học xã hội đóng vai trò chủ đạo trong việc giáo dục nhân sinh quan, thế giới quan, hoàn thiện nhân cách, giáo dục ý thức dân tộc, lòng yêu nước, các giá trị nhân văn, tinh thần cộng đồng và những phẩm chất của công dân toàn cầu (tài năng, bản lĩnh, kết nối, cá tính, yêu thương) trong xu thế phát triển, đổi mới, sáng tạo của thời đại.

Mục tiêu xuyên suốt của giáo dục khoa học xã hội là góp phần giúp cho học sinh hình thành và phát triển những phẩm chất chủ yếu và năng lực chung trên cơ sở nắm vững hệ thống tri thức cơ bản về khoa học xã hội, chủ yếu là lịch sử và địa lý; chuẩn bị cho những công dân tương lai hiểu rõ hơn về thế giới mà họ đang sống, sự kết nối giữa con người với con người, giữa con người với môi trường xung quanh, giữa dân tộc với thế giới; truyền cảm hứng cho học sinh khám phá bản thân, các vấn đề của đất nước, của khu vực và thế giới có liên quan trực tiếp đến cuộc sống; giúp học sinh hiểu biết, có tư duy phản biện và sáng tạo. Thông qua giáo dục khoa học xã hội, học sinh bước đầu học được cách quan sát, phương pháp tìm hiểu, khám phá và tư duy về xã hội, cuộc sống, coi trọng chứng cứ, hình thành và phát triển một số năng lực thành phần đặc thù của môn học, như năng lực đối thoại liên văn hóa, năng lực tự tìm hiểu, khám phá bản thân, cộng đồng, xã hội, năng lực tư duy và thực hành khoa học xã hội và nhân văn, từng bước nâng cao năng lực kiến giải hiện tượng và quá trình xã hội cụ thể, biết cách phân tích và giải quyết các vấn đề thuộc lĩnh vực xã hội, chính trị và văn hóa trong không gian và thời gian cụ thể,...

Giáo dục khoa học xã hội được thực hiện ở nhiều môn học, trong đó các môn học cốt lõi là: Cuộc sống quanh ta (lớp 1, lớp 2 và lớp 3), Tìm hiểu xã hội (lớp 4 và lớp 5), Lịch sử và Địa lý (cấp trung học cơ sở), Lịch sử, Địa lý (cấp trung học phổ thông).

Nội dung cốt lõi của các môn học được tổ chức theo các mạch chính là đại cương, thế giới, khu vực, Việt Nam và địa phương, bảo đảm cấu trúc sau: quá trình tiến hoá (thời gian, không gian), quá trình lịch sử dựng nước và giữ nước, kiến tạo nền văn minh - văn hiến của dân tộc Việt Nam; sự phát triển của tiến bộ xã hội và nguyên nhân của hưng thịnh, suy vong qua các thời kỳ của các quốc gia - dân tộc; các thành tựu chính về kinh tế, xã hội, văn hoá, văn minh; các cá nhân, tập đoàn người trong quan hệ hợp tác, cạnh tranh; điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên; đặc điểm dân cư, tình hình phát triển thành thị và nông thôn trong các không gian và thời gian lịch sử; cơ cấu và phân bố nền kinh tế; một số chủ đề liên môn kết nối các nội dung của lịch sử, địa lý kinh tế - xã hội, địa lý tự nhiên. Các mạch nội dung của các môn khoa học xã hội cũng có tính liên môn, tích hợp với các lĩnh vực khác, như giáo dục ngôn ngữ, văn hóa và văn học, giáo dục công dân, giáo dục quốc phòng và an ninh, giáo dục kinh tế, dân tộc, tôn giáo, môi trường, phát triển bền vững,...

Trong chương trình giáo dục phổ thông, nội dung giáo dục khoa học xã hội được phân chia theo hai giai đoạn.

- Giai đoạn giáo dục cơ bản

Giáo dục khoa học xã hội được thực hiện trong các môn học bắt buộc từ lớp 1 đến lớp 9. Ở các lớp 1, 2, 3, nội dung giáo dục khoa học xã hội được thực hiện qua môn học Cuộc sống quanh ta; lên các lớp 4, 5, môn Cuộc sống quanh ta tách thành các môn học Tìm hiểu xã hội và Tìm hiểu tự nhiên. Ở trung học cơ sở, môn học Lịch sử và Địa lý gồm hai phân môn Lịch sử, Địa lý và một số chuyên đề tích hợp chủ yếu của hai phân môn đó, đồng thời lồng ghép, tích hợp kiến thức ở mức độ đơn giản về kinh tế, văn hoá, khoa học, tôn giáo,.... Các mạch kiến thức của hai phân môn Lịch sử và Địa lý được sắp xếp gần nhau nhằm soi sáng và hỗ trợ lẫn nhau. Ngoài ra có thêm một số chủ đề liên môn mang tính tích hợp.

- Giai đoạn giáo dục định hướng nghề nghiệp

Lịch sử, Địa lý là các môn học bắt buộc ở lớp 10 và là các môn tự chọn bắt buộc ở lớp 11 và lớp 12.

Chương trình dự hướng ở lớp 10 giúp học sinh nắm được những đặc điểm tổng quát của khoa học lịch sử và khoa học địa lý, các ngành nghề có liên quan đến lịch sử và địa lý, khả năng ứng dụng kiến thức lịch sử và địa lý trong đời sống, đồng thời củng cố và mở rộng nền tảng tri thức, kỹ năng phổ thông cốt lõi đã hình thành ở giai đoạn giáo dục cơ bản, tạo cơ sở vững chắc để học sinh có định hướng nghề nghiệp rõ ràng, phù hợp.

Ở lớp 11 và lớp 12, môn Lịch sử chú trọng đến các chủ đề và các lĩnh vực nghiên cứu lịch sử, như lịch sử chính trị, lịch sử kinh tế, lịch sử văn minh, văn hóa, lịch sử quân sự và lịch sử xã hội, sự tương tác và hội nhập của Việt Nam vào khu vực và thế giới. Môn Địa lý tập trung vào một số chủ đề về địa lý thế giới (khu vực, quốc gia tiêu biểu) và địa lý Việt Nam (tự nhiên, kinh tế - xã hội) nhằm hỗ trợ cho những học sinh có định hướng nghề nghiệp thuộc lĩnh vực khoa học xã hội và nhân văn cũng như một vài ngành khoa học hữu quan.

8. Giáo dục khoa học tự nhiên

Bên cạnh vai trò góp phần hình thành, phát triển các phẩm chất chủ yếu và năng lực chung cho học sinh, giáo dục khoa học tự nhiên có sứ mệnh hình thành và phát triển thế giới quan khoa học của học sinh; đóng vai trò chủ đạo trong việc giáo dục học sinh tinh thần khách quan, tình yêu thiên nhiên, tôn trọng các quy luật của tự nhiên để từ đó biết ứng xử với tự nhiên phù hợp với yêu cầu phát triển bền vững xã hội và môi trường. Thông qua các hoạt động học tập của lĩnh vực này, học sinh dần hình thành và phát triển năng lực tìm hiểu và khám phá thế giới tự nhiên qua quan sát và thực nghiệm, năng lực vận dụng tổng hợp kiến thức khoa học để giải quyết các vấn đề trong cuộc sống.

Giáo dục khoa học tự nhiên được thực hiện trong nhiều môn học, cốt lõi là các môn Cuộc sống quanh ta (lớp 1, lớp 2 và lớp 3), Tìm hiểu tự nhiên (lớp 4 và lớp 5), Khoa học tự nhiên (trung học cơ sở), Vật lý, Hóa học, Sinh học (trung học phổ thông).

Trong chương trình giáo dục phổ thông, nội dung giáo dục khoa học tự nhiên được phân chia theo hai giai đoạn.

- Giai đoạn giáo dục cơ bản

Nội dung chủ yếu của môn học Khoa học tự nhiên là tích hợp các lĩnh vực kiến thức về Vật lý, Hóa học, Sinh học; được tổ chức theo các mạch nội dung (vật chất, sự sống, năng lượng, Trái Đất, bầu trời); các nguyên lý và quy luật chung của thế giới tự nhiên (tính cấu trúc, sự đa dạng, sự tương tác, tính hệ thống, quy luật vận động và biến đổi); vai trò của khoa học đối với sự phát triển xã hội; vận dụng kiến thức khoa học trong sử dụng và khai thác thiên nhiên một cách bền vững.

Cấu trúc nội dung môn Khoa học tự nhiên ở trung học cơ sở gồm các chủ đề phân môn (Vật lý, Hóa học, Sinh học), các chủ đề liên môn, nhằm hình thành các nguyên lý, quy luật chung của thế giới tự nhiên. Các nội dung này được sắp xếp chủ yếu theo logic tuyến tính, có kết hợp một số kiến thức đồng tâm.

- Giai đoạn giáo dục định hướng nghề nghiệp

Giáo dục khoa học tự nhiên được thực hiện chủ yếu qua các môn học Vật lý, Hóa học và Sinh học.

Ở lớp 10, Vật lý, Hóa học và Sinh học là những môn học bắt buộc. Nội dung các môn học này được phát triển trên cơ sở nội dung nền tảng ở giai đoạn giáo dục cơ bản, đồng thời gắn kết với đời sống và góp phần định hướng nghề nghiệp.

Ở lớp 11 và lớp 12, Vật lý, Hóa học và Sinh học là những môn học tự chọn bắt buộc dành cho học sinh có thiên hướng khoa học tự nhiên, công nghệ. Nội dung các môn học này được thiết kế vừa đảm bảo phát triển năng lực chung và năng lực tìm hiểu tự nhiên, vừa giúp học sinh định hướng ngành nghề tương lai.

9. Giáo dục công nghệ

Giáo dục công nghệ giúp học sinh học tập và làm việc hiệu quả trong môi trường công nghệ ở gia đình, nhà trường và xã hội; hình thành và phát triển năng lực thiết kế, năng lực sử dụng, giao tiếp và đánh giá công nghệ; có tri thức về hướng nghiệp, tiếp cận với các thông tin và cơ hội trải nghiệm về một số ngành nghề phổ biến trong xã hội; qua đó lựa chọn được nghề nghiệp phù hợp nhất với bản thân, chuẩn bị các tri thức nền tảng để theo học các ngành nghề thuộc các lĩnh vực kỹ thuật, công nghệ.

Cùng với các lĩnh vực giáo dục khác, giáo dục công nghệ góp phần hình thành và phát triển ở học sinh các phẩm chất chủ yếu và năng lực chung. Với trọng tâm là hình thành và phát triển năng lực thiết kế, giáo dục công nghệ có nhiều cơ hội và lợi thế trong hình thành và phát triển năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo. Bên cạnh đó, giáo dục công nghệ còn góp phần hình thành và phát triển một số năng lực chuyên môn khác như năng lực ngôn ngữ, năng lực tính toán, năng lực tin học.

Giáo dục công nghệ được thực hiện thông qua nhiều môn học, trong đó cốt lõi là các môn Thế giới công nghệ (lớp 1, lớp 2 và lớp 3) và Tìm hiểu công nghệ (lớp 4 và lớp 5); Công nghệ và Hướng nghiệp (trung học cơ sở); Thiết kế và Công nghệ (trung học phổ thông). Cùng với Toán học, Khoa học tự nhiên và Tin học, các môn học về công nghệ góp phần thúc đẩy giáo dục STEM, một trong những xu hướng giáo dục đang được coi trọng ở nhiều quốc gia trên thế giới.

Trong chương trình giáo dục phổ thông, nội dung giáo dục công nghệ được phân chia theo hai giai đoạn.

- Giai đoạn giáo dục cơ bản

Giáo dục công nghệ trang bị cho học sinh những hiểu biết, kỹ năng phổ thông, cốt lõi về công nghệ; những tri thức và kỹ năng lựa chọn nghề nghiệp cho bản thân.

Ở tiểu học, học sinh được khám phá thế giới kỹ thuật, công nghệ thông qua các chủ đề đơn giản về công nghệ và đời sống, một số sản phẩm công nghệ trong gia đình mà học sinh tiếp xúc hằng ngày, an toàn với công nghệ trong nhà; được trải nghiệm thiết kế kỹ thuật, công nghệ thông qua các hoạt động thủ công kỹ thuật, lắp ráp các mô hình kỹ thuật đơn giản, trồng và chăm sóc hoa, cây xanh trong chậu.

Ở trung học cơ sở, học sinh được trang bị những tri thức về công nghệ trong phạm vi gia đình; những nguyên lý cơ bản về các quá trình sản xuất chủ yếu; hiểu biết ban đầu về tư duy thiết kế; phương pháp lựa chọn nghề cùng với thông tin về các nghề nghiệp thuộc các lĩnh vực sản xuất chủ yếu thông qua các mạch nội dung: Công nghệ trong gia đình; Nông - Lâm nghiệp, Thủy sản và Công nghiệp; Thiết kế kỹ thuật; Hướng nghiệp. Ở các lớp cuối trung học cơ sở, ngoài các nội dung cốt lõi mà tất cả học sinh đều phải học, học sinh còn được quyền lựa chọn học các nội dung khác nhau phù hợp với đặc điểm tâm sinh lý và hứng thú của bản thân.

- Giai đoạn giáo dục định hướng nghề nghiệp

Ở lớp 10, giáo dục công nghệ tiếp tục củng cố và hoàn thiện những kết quả đã đạt được trong giai đoạn giáo dục cơ bản, đồng thời trang bị cho học sinh những hiểu biết tổng quan và định hướng nghề về công nghệ thông qua các nội dung về bản chất của công nghệ; vai trò, ảnh hưởng của công nghệ với đời sống xã hội; mối quan hệ giữa công nghệ với các lĩnh vực, môn học khác; lựa chọn và đánh giá công nghệ; một số lĩnh vực công nghệ phổ biến.

Ở lớp 11 và lớp 12, giáo dục công nghệ trang bị cho học sinh học vấn, năng lực nền tảng phù hợp với yêu cầu, đặc điểm, tính chất của các lĩnh vực kỹ thuật và công nghệ thông qua các nội dung chủ đạo về ngôn ngữ kỹ thuật, tư duy thiết kế và công nghệ cốt lõi, nhằm bảo đảm sự thành công trong các lĩnh vực nghề nghiệp mà học sinh lựa chọn.

10. Giáo dục tin học

Giáo dục tin học có vai trò chủ đạo trong việc chuẩn bị cho học sinh khả năng chủ động tìm kiếm, tiếp nhận, mở rộng tri thức và sáng tạo trong thời đại thông tin, kết nối và toàn cầu hóa; là công cụ hỗ trợ đắc lực cho học sinh tự học và tập nghiên cứu. Giáo dục tin học có ưu thế trong việc hình thành và phát triển hầu hết các phẩm chất chủ yếu và năng lực cốt lõi; góp phần giúp học sinh biết ứng xử có đạo đức, văn hóa, tôn trọng pháp luật, tránh được mặt tiêu cực, giảm thiểu rủi ro ảnh hưởng đến tính nhân văn và sự phát triển toàn diện của con người trong môi trường kỹ thuật số. Giáo dục tin học tạo cơ sở cho việc ứng dụng công nghệ kỹ thuật số và phương thức giáo dục mới để phát triển nội dung kiến thức mới, phương pháp dạy và học, phương pháp và hình thức tổ chức đánh giá hiện đại cho tất cả các môn học.

Thông qua việc ứng dụng tin học, tất cả các môn học có cơ hội góp phần thực hiện giáo dục tin học, nhưng đóng vai trò cốt lõi trong giáo dục tin học là các môn Thế giới công nghệ (lớp 1, lớp 2 và lớp 3), Tìm hiểu Tin học (lớp 4 và lớp 5), Tin học (trung học cơ sở và lớp 10), Tin học ứng dụng và Khoa học máy tính (lớp 11 và lớp 12).

Môn Tin học hình thành, phát triển năng lực sử dụng và quản lý các phương tiện, công cụ, các hệ thống tự động hóa của công nghệ kỹ thuật số; năng lực phát hiện và giải quyết vấn đề một cách sáng tạo với sự hỗ trợ của các công cụ tin học và các hệ thống tự động hóa của kỹ thuật số; năng lực khai thác các ứng dụng, các dịch vụ của công nghệ kỹ thuật số để học tập có hiệu quả ở các lĩnh vực khác nhau; năng lực chia sẻ thông tin, giao tiếp và hợp tác trong bối cảnh của một xã hội kinh tế tri thức.

Nội dung của môn Tin học cung cấp cho học sinh ba mạch kiến thức hòa quyện: Công nghệ thông tin - truyền thông (ICT), học văn số hóa phổ dụng (DL) và khoa học máy tính (CS).

Trong chương trình giáo dục phổ thông, nội dung giáo dục tin học được phân chia theo hai giai đoạn.

- Giai đoạn giáo dục cơ bản

Môn Tin học giúp học sinh hình thành và phát triển năng lực ứng dụng tin học, hiểu và tuân theo các nguyên tắc cơ bản trong chia sẻ và trao đổi thông tin, bước đầu hình thành và phát triển tư duy giải quyết vấn đề với sự trợ giúp của máy tính và mạng máy tính.

Ở tiểu học, chủ yếu học sinh học sử dụng các phần mềm đơn giản để hỗ trợ cho việc học tập, chú trọng việc rèn luyện cho học sinh tuân theo các nguyên tắc giữ gìn sức khỏe khi sử dụng thiết bị tin học.

Ở trung học cơ sở, học sinh tập trung học sử dụng, khai thác các phần mềm thông dụng làm ra các sản phẩm phục vụ học tập và đời sống; tổ chức, quản lý dữ liệu số hóa và tra cứu, tìm kiếm, đánh giá và lựa chọn thông tin; tăng cường thực hành phát hiện và giải quyết vấn đề một cách sáng tạo với sự hỗ trợ của công cụ tin học.

- Giai đoạn giáo dục định hướng nghề nghiệp

Môn Tin học có sự phân hóa sâu theo định hướng nghề nghiệp. Các chủ đề, các dự án học tập ở lớp 10 nhằm hệ thống hóa và hoàn thiện các kiến thức, kỹ năng được hình thành ở giai đoạn giáo dục cơ bản, giúp học sinh có một cái nhìn tương đối tổng quát về lĩnh vực tin học, đồng thời giới thiệu về các ngành nghề thuộc lĩnh vực tin học và liên quan đến tin học. Để tạo điều kiện cho học sinh khám phá sở thích cá nhân, lựa chọn các môn học phù hợp với định hướng nghề nghiệp ở lớp 11 và lớp 12, trong nội dung môn Tin học lớp 10 có hai chủ đề giới thiệu hai hướng chính trong lĩnh vực nghề liên quan chặt chẽ đến tin học là Khoa học máy tính và Tin học ứng dụng.

Ở lớp 11 và lớp 12, Tin học ứng dụng và Khoa học máy tính là những môn học tự chọn bắt buộc theo sở thích và định hướng nghề nghiệp của học sinh.

Môn Tin học ứng dụng nhằm đáp ứng sở thích cá nhân và nhu cầu tối thiểu của con người trong xã hội tri thức; đáp ứng mục đích dùng tin học như một công cụ nâng cao hiệu quả học tập và làm việc trong những ngành nghề liên quan đến công nghệ số hóa; đáp ứng nguyện vọng hướng đến nhiều ngành nghề thuộc dịch vụ tin học. Để phát triển năng lực thích ứng và năng

lực phục vụ xã hội số hóa, các chủ đề thuộc định hướng này tập trung vào kỹ năng kết nối và sử dụng các thiết bị phần cứng, sử dụng các phần mềm công cụ, khai thác ứng dụng web, cài đặt phần mềm trên các thiết bị thông minh thông dụng, quản trị hệ thống ứng dụng.

Môn Khoa học máy tính phù hợp với định hướng các ngành nghề liên quan chặt chẽ đến tin học. Các chủ đề thuộc môn này trang bị cho học sinh kiến thức về thuật toán, lập trình, quản trị mạng, quản trị cơ sở dữ liệu, đồng thời coi trọng phát triển tư duy hệ thống, thiết kế, điều khiển và tự động hóa.

11. Hoạt động trải nghiệm sáng tạo

Hoạt động trải nghiệm sáng tạo là hoạt động giáo dục, trong đó học sinh dựa trên sự tổng hợp kiến thức của nhiều lĩnh vực giáo dục và nhóm kỹ năng khác nhau để trải nghiệm thực tiễn đời sống nhà trường, gia đình và tham gia hoạt động phục vụ cộng đồng dưới sự hướng dẫn và tổ chức của nhà giáo dục, qua đó hình thành những phẩm chất chủ yếu, năng lực chung và một số năng lực thành phần đặc thù của hoạt động này: năng lực thiết kế và tổ chức hoạt động; năng lực thích ứng với sự biến động của nghề nghiệp và cuộc sống.

Hoạt động trải nghiệm sáng tạo được thực hiện xuyên suốt từ lớp 1 đến lớp 12.

Nội dung cơ bản của chương trình Hoạt động trải nghiệm sáng tạo gồm 5 lĩnh vực: Phát triển cá nhân; Cuộc sống gia đình; Đời sống nhà trường; Quê hương, đất nước và cộng đồng xã hội; Nghề nghiệp và phẩm chất người lao động. Nội dung hoạt động trải nghiệm sáng tạo được thiết kế theo nguyên tắc tích hợp, kết hợp đồng tâm và tuyến tính; các chủ đề được xây dựng mang tính chất mở với những nội dung hoạt động bắt buộc cho tất cả học sinh trong cả nước và nội dung mang tính phân hoá tùy theo nhu cầu, năng lực, sở trường của học sinh cũng như điều kiện đáp ứng của cơ sở giáo dục.

Trong chương trình giáo dục phổ thông, nội dung Hoạt động trải nghiệm sáng tạo được phân chia theo hai giai đoạn.

- Giai đoạn giáo dục cơ bản

Hoạt động trải nghiệm sáng tạo thực hiện mục tiêu hình thành các phẩm chất, thói quen, kỹ năng sống,... thông qua sinh hoạt tập thể, các dự án học tập, các hoạt động xã hội, thiện nguyện, hoạt động lao động, các loại hình câu lạc bộ khác nhau,... Bằng hoạt động trải nghiệm sáng tạo của bản thân, mỗi học sinh vừa là người tham gia, vừa là người kiến thiết và tổ chức các hoạt động cho chính mình, qua đó biết cách tích cực hoá bản thân, khám phá, điều chỉnh bản thân, cách tổ chức hoạt động, tổ chức cuộc sống và làm việc có kế hoạch, có trách nhiệm. Ở giai đoạn này, mỗi học sinh cũng bắt đầu xác định được năng lực, sở trường và chuẩn bị một số năng lực cơ bản của người lao động tương lai và người công dân có trách nhiệm.

- Giai đoạn giáo dục định hướng nghề nghiệp

Chương trình hoạt động trải nghiệm sáng tạo tiếp tục phát triển những năng lực và phẩm chất đã hình thành từ giai đoạn giáo dục cơ bản và tập trung vào việc hình thành năng lực định hướng nghề nghiệp. Ở giai đoạn này, chương trình có tính phân hoá và tự chọn cao. Học sinh được đánh giá về năng lực, sở trường, hứng thú liên quan đến nghề nghiệp; được rèn luyện phẩm chất và năng lực để thích ứng với nghề nghiệp mai sau.

Hoạt động trải nghiệm sáng tạo được tổ chức trong và ngoài lớp học, trong và ngoài trường học; được thực hiện theo quy mô nhóm, lớp học, khối lớp hoặc quy mô trường; với các hình thức tổ chức chủ yếu: thực hành nhiệm vụ ở nhà, sinh hoạt tập thể, trò chơi, diễn đàn, giao lưu, hội thảo, cắm trại, tham quan, thực địa, thực hành lao động, câu lạc bộ, hoạt động phục vụ cộng đồng.

12. Chuyên đề học tập

Các chuyên đề học tập là nội dung học tập dành cho học sinh lớp 11 và lớp 12, nhằm giúp học sinh phát triển khả năng vận dụng kiến thức và kỹ năng của nhiều môn học để giải quyết các vấn đề thực tiễn có tính chất phức hợp và tạo cơ hội cho học sinh tiếp cận với nghề nghiệp phù hợp với sở thích, năng lực và thực tiễn địa phương. Thời lượng giáo dục cho mỗi chuyên đề học tập là 15 tiết.

Các trường trung học phổ thông căn cứ vào nguyện vọng của học sinh, điều kiện cụ thể của nhà trường hoặc liên trường để tổ chức dạy học các chuyên đề học tập đảm bảo phù hợp, chất lượng, hiệu quả. Hệ thống các chuyên đề học tập của mỗi trường có thể được thay đổi, bổ sung qua các năm học. Người dạy chuyên đề học tập là giáo viên đã được đào tạo, bồi dưỡng hoặc là doanh nhân, nghệ nhân,... có hiểu biết, kinh nghiệm thực tiễn trong lĩnh vực chuyên môn của chuyên đề học tập đó.

13. Giáo dục hướng nghiệp

Giáo dục hướng nghiệp bao gồm toàn bộ các hoạt động của nhà trường phối hợp với gia đình và xã hội nhằm cung cấp tri thức, hình thành năng lực định hướng nghề nghiệp cho học sinh, từ đó giúp học sinh lựa chọn nghề nghiệp phù hợp với năng lực, tính cách, sở thích, quan niệm về giá trị của bản thân, phù hợp với điều kiện, hoàn cảnh của gia đình và phù hợp với nhu cầu của xã hội. Giáo dục hướng nghiệp có ý nghĩa quan trọng góp phần thực hiện mục tiêu phân luồng học sinh sau trung học cơ sở cũng như sau trung học phổ thông.

Trong chương trình giáo dục phổ thông, giáo dục hướng nghiệp được thực hiện thông qua nhiều môn học, hoạt động giáo dục và biểu hiện qua những con đường chủ yếu gồm: hướng nghiệp thông qua môn Công nghệ và Hướng nghiệp; hướng nghiệp thông qua các môn học khác; hướng nghiệp thông qua Hoạt động trải nghiệm sáng tạo và các hoạt động giáo dục khác ở nhà trường và địa phương.

Hoạt động giáo dục hướng nghiệp trong nhà trường phổ thông được thực hiện thường xuyên và liên tục trong đó tập trung vào các năm học cuối của giai đoạn giáo dục cơ bản và toàn bộ thời gian của giai đoạn giáo dục định hướng nghề nghiệp.

14. Nội dung giáo dục của địa phương

Các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương tổ chức xây dựng, thẩm định nội dung giáo dục văn hóa, lịch sử, địa lý, kinh tế, môi trường, hướng nghiệp,... của địa phương để đưa vào chương trình giáo dục và báo cáo Bộ Giáo dục và Đào tạo phê duyệt. Đối với lớp 11 và lớp 12, nội dung giáo dục địa phương có thể được xây dựng thành chuyên đề học tập cho học sinh tự chọn.

VI. ĐỊNH HƯỚNG VỀ PHƯƠNG PHÁP GIÁO DỤC VÀ ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ GIÁO DỤC

1. Định hướng về phương pháp giáo dục

Các môn học và hoạt động giáo dục trong nhà trường áp dụng các phương pháp tích cực hoá hoạt động của người học, trong đó giáo viên đóng vai trò tổ chức, hướng dẫn hoạt động cho học sinh, tạo môi trường học tập thân thiện và những tình huống có vấn đề để khuyến khích học sinh tích cực tham gia vào các hoạt động học tập, tự phát hiện năng lực, nguyện vọng của bản thân, rèn luyện thói quen và khả năng tự học, phát huy tiềm năng và những kiến thức, kỹ năng đã tích lũy được để phát triển.

Các hoạt động học tập của học sinh bao gồm hoạt động khám phá vấn đề, hoạt động luyện tập và hoạt động thực hành (ứng dụng những điều đã học để phát hiện và giải quyết những vấn đề có thực trong đời sống), được thực hiện với sự hỗ trợ của đồ dùng học tập và công cụ khác, đặc biệt là công cụ tin học và các hệ thống tự động hóa của kỹ thuật số.

Các hoạt động học tập nói trên được tổ chức trong và ngoài khuôn viên nhà trường thông qua một số hình thức chủ yếu sau: học lý thuyết; thực hiện bài tập, thí nghiệm, trò chơi, đóng vai, dự án nghiên cứu; tham gia xêmina, tham quan, cắm trại, đọc sách; sinh hoạt tập thể, hoạt động phục vụ cộng đồng.

Tùy theo mục tiêu cụ thể và mức độ phức tạp của hoạt động, học sinh được tổ chức làm việc độc lập, làm việc theo nhóm hoặc làm việc chung cả lớp. Tuy nhiên, dù làm việc độc lập, theo nhóm hay theo đơn vị lớp, mỗi học sinh đều phải được tạo điều kiện để tự mình thực hiện nhiệm vụ học tập và trải nghiệm thực tế.

2. Định hướng về đánh giá kết quả giáo dục

Mục tiêu đánh giá kết quả giáo dục là cung cấp thông tin chính xác, kịp thời, có giá trị về mức độ đạt chuẩn (yêu cầu cần đạt) của chương trình và sự tiến bộ của học sinh để hướng dẫn hoạt động học tập, điều chỉnh các hoạt động dạy học, quản lý và phát triển chương trình, bảo đảm sự tiến bộ của từng học sinh và nâng cao chất lượng giáo dục.

Căn cứ đánh giá là các yêu cầu cần đạt về phẩm chất và năng lực được quy định trong chương trình tổng thể và chương trình môn học. Phạm vi đánh giá bao gồm toàn bộ các môn học bắt buộc, môn học bắt buộc có phân hóa, môn học tự chọn và môn học tự chọn bắt buộc. Đối tượng đánh giá là sản phẩm và quá trình học tập, rèn luyện của học sinh.

Kết quả giáo dục được đánh giá bằng các hình thức định tính và định lượng thông qua đánh giá thường xuyên, định kỳ ở cơ sở giáo dục, các kỳ đánh giá trên diện rộng ở cấp quốc gia, cấp địa phương và các kỳ đánh giá quốc tế. Kết quả các môn học tự chọn được sử dụng cho đánh giá kết quả học tập chung của học sinh trong từng năm học và trong cả quá trình học tập.

Việc đánh giá thường xuyên do giáo viên phụ trách môn học tổ chức, dựa trên kết quả đánh giá của giáo viên, của phụ huynh học sinh, của bản thân học sinh được đánh giá và của các học sinh khác trong tổ, trong lớp.

Việc đánh giá định kỳ do cơ sở giáo dục tổ chức. Học sinh hoàn thành các môn học, tích lũy đủ kết quả đánh giá theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo được cấp bằng tốt nghiệp trung học phổ thông. Học sinh hoàn thành chương trình Tiếng dân tộc thiểu số được cấp Chứng chỉ Tiếng dân tộc thiểu số theo quy định.

Việc đánh giá trên diện rộng ở cấp quốc gia, cấp địa phương do tổ chức kiểm định chất lượng cấp quốc gia hoặc cấp tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương tổ chức để phục vụ công tác quản lý các hoạt động dạy học, phát triển chương trình và nâng cao chất lượng giáo dục.

Phương thức đánh giá bảo đảm độ tin cậy, khách quan, phù hợp với từng lứa tuổi, từng cấp học, không gây áp lực lên học sinh, hạn chế tổn kém cho ngân sách nhà nước, gia đình học sinh và xã hội.

VII. ĐIỀU KIỆN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC PHỔ THÔNG

Trường phổ thông được đổi mới căn bản và toàn diện về tổ chức, hoạt động và cơ sở vật chất, đáp ứng đủ các điều kiện tối thiểu sau để thực hiện chương trình:

1. Tổ chức và quản lý nhà trường

a) Nhà trường có sứ mệnh phát triển nhân cách cho mỗi học sinh và phục vụ yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội trong điều kiện thường xuyên thay đổi; là trung tâm văn hoá giáo dục của địa phương; được tự chủ về chuyên môn, nhân sự và tài chính; thực hiện Quy chế dân chủ ở cơ sở; chấp hành chủ trương, đường lối của Đảng, pháp luật của Nhà nước, sự lãnh đạo, chỉ đạo của cấp uỷ Đảng, chính quyền địa phương và cơ quan quản lý giáo dục các cấp.

b) Cơ cấu tổ chức bộ máy của nhà trường theo quy định của Điều lệ trường tiểu học, trường trung học do Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành (sau đây gọi chung là Điều lệ trường phổ thông).

c) Lớp học, số học sinh, điểm trường (nếu có) theo quy định của Điều lệ trường phổ thông.

d) Quản lý dạy học và các hoạt động giáo dục khác theo chương trình giáo dục phổ thông; quản lý cán bộ, giáo viên, nhân viên, học sinh và quản lý tài sản (tài chính, đất đai, cơ sở vật chất, tài sản phi vật thể) theo quy định.

2. Cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên và học sinh

a) Hiệu trưởng, phó hiệu trưởng được đánh giá hằng năm từ loại đạt yêu cầu trở lên theo quy định Chuẩn hiệu trưởng trường tiểu học, trường trung học; được bồi dưỡng, tập huấn về lý luận chính trị, quản lý giáo dục và chương trình mới theo quy định.

b) Số lượng và cơ cấu giáo viên (kể cả giáo viên thỉnh giảng, nếu có) bảo đảm để dạy các môn học, chuyên đề học tập và hoạt động trải nghiệm sáng tạo theo chương trình mới; 100% giáo viên đạt trình độ chuẩn hoặc trên chuẩn; xếp loại từ đạt yêu cầu trở lên theo quy định về Chuẩn nghề nghiệp giáo viên tiểu học, giáo viên trung học; giáo viên được đảm bảo các quyền theo quy định của Điều lệ trường phổ thông và của pháp luật; giáo viên được bồi dưỡng, tập huấn về dạy học theo chương trình mới.

c) Nhân viên có trình độ chuyên môn đảm bảo quy định, được bồi dưỡng, tập huấn về các vấn đề của chương trình mới có liên quan đến nhiệm vụ của mỗi vị trí trong nhà trường.

3. Cơ sở vật chất, thiết bị giáo dục

a) Diện tích khuôn viên và các yêu cầu về xanh, sạch, đẹp, thoáng mát bảo đảm quy định; có cổng, biển tên trường, tường hoặc hàng rào bao quanh theo quy định; có sân chơi, bãi tập, chỗ thực hành ngoài trời theo quy định.

b) Số lượng, quy cách, chất lượng và thiết bị của phòng học bảo đảm theo quy định tối thiểu của Điều lệ trường phổ thông; kích thước, vật liệu, kết cấu, kiểu dáng, màu sắc của bàn ghế học sinh bảo đảm quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Khoa học và Công nghệ, Bộ Xây dựng, Bộ Y tế; kích thước, màu sắc, cách treo bảng trong lớp học bảo đảm quy định về vệ sinh trường học của Bộ Y tế.

c) Khối phục vụ học tập, khối hành chính quản trị và phòng học bộ môn (đối với cấp trung học cơ sở và cấp trung học phổ thông) đạt tiêu chuẩn tối thiểu theo quy định.

d) Thư viện đạt tiêu chuẩn thư viện trường phổ thông theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo; có các tủ sách lớp học, hoạt động của thư viện có tác dụng phát triển văn hoá đọc, khuyến khích và đáp ứng nhu cầu đọc, nghiên cứu, dạy học của cán bộ, giáo viên, nhân viên và học sinh; bổ sung sách, báo và tài liệu tham khảo hằng năm đáp ứng yêu cầu dạy học theo chương trình mới.

đ) Thiết bị dạy học tối thiểu phục vụ giảng dạy, học tập và việc sử dụng thiết bị dạy học trong các giờ lên lớp và tự làm một số đồ dùng dạy học của giáo viên bảo đảm quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo; kiểm kê, sửa chữa, nâng cấp, bổ sung đồ dùng và thiết bị dạy học hằng năm đáp ứng yêu cầu dạy học theo chương trình mới.

4. Xã hội hoá giáo dục

a) Quán triệt quan điểm phát triển giáo dục là sự nghiệp của Đảng, của Nhà nước và của toàn dân. Cấp ủy Đảng, chính quyền địa phương có trách nhiệm lãnh đạo, chỉ đạo thực hiện thành công chương trình giáo dục phổ thông; bảo đảm điều kiện

thực hiện chương trình; thực hiện nghiêm túc các chính sách của Đảng, Nhà nước đối với giáo viên và cán bộ quản lý giáo dục cơ sở giáo dục phổ thông. Nhà trường chủ động tham mưu với cấp uỷ Đảng, chính quyền và phối hợp với các cá nhân, tổ chức đoàn thể ở địa phương để huy động đa dạng các nguồn lực tham gia các hoạt động giáo dục và hỗ trợ kinh phí, cơ sở vật chất nhà trường, xây dựng môi trường giáo dục lành mạnh, an toàn.

b) Phối hợp tốt giáo dục gia đình và giáo dục nhà trường. Gia đình, cha mẹ học sinh được hướng dẫn phối hợp và tham gia giáo dục con em theo yêu cầu của lớp học, cấp học; Ban đại diện cha mẹ học sinh có cơ cấu tổ chức, nhiệm vụ, quyền, trách nhiệm và hoạt động theo Điều lệ Ban đại diện cha mẹ học sinh; nhà trường tạo điều kiện thuận lợi để Ban đại diện cha mẹ học sinh hoạt động.

c) Phối hợp tốt giáo dục nhà trường và giáo dục xã hội. Nhà trường chủ động tổ chức, hướng dẫn học sinh tham gia các hoạt động Đoàn - Đội - Hội, hoạt động xã hội, tích cực góp phần thực hiện các nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội của địa phương, qua đó thực hiện giáo dục học sinh trong thực tiễn đời sống.

VIII. PHÁT TRIỂN CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC PHỔ THÔNG

Phát triển chương trình giáo dục phổ thông là hoạt động thường xuyên, bao gồm các khâu đánh giá, sửa đổi, bổ sung, hoàn thiện chương trình trong quá trình thực hiện.

Dựa trên nội dung và yêu cầu cần đạt của chương trình giáo dục phổ thông, các trường xây dựng kế hoạch giáo dục riêng cho trường mình một cách linh hoạt, mềm dẻo, phù hợp với điều kiện và hoàn cảnh cụ thể của địa phương, bảo đảm mục tiêu và chất lượng giáo dục.

Hằng năm, Bộ Giáo dục và Đào tạo tổ chức khảo sát thực tế, tham khảo ý kiến các cơ quan quản lý giáo dục, các trường, cán bộ quản lý, giáo viên, học sinh, cha mẹ học sinh và những người quan tâm để đánh giá chương trình, xem xét, điều chỉnh (nếu cần thiết) và hướng dẫn thực hiện các điều chỉnh (nếu có).

IX. PHỤ LỤC

1. Giải thích thuật ngữ

Trong chương trình giáo dục phổ thông, các thuật ngữ dưới đây được hiểu như sau:

- **Chương trình giáo dục phổ thông:** là văn bản chính sách thể hiện mục tiêu giáo dục phổ thông; quy định yêu cầu cần đạt đối với học sinh, phạm vi và cấu trúc nội dung giáo dục phổ thông, phương pháp và hình thức tổ chức hoạt động giáo dục, phương pháp và hình thức đánh giá kết quả giáo dục ở mỗi lớp và mỗi cấp học của giáo dục phổ thông, làm căn cứ quản lý chất lượng giáo dục phổ thông; đồng thời là cam kết của Nhà nước bảo đảm chất lượng của cả hệ thống và từng cơ sở giáo dục phổ thông. Chương trình giáo dục phổ thông bao gồm chương trình tổng thể và các chương trình môn học.

• **Chương trình tổng thể:** là văn bản quy định những vấn đề chung nhất, có tính chất định hướng của giáo dục phổ thông, bao gồm: quan điểm xây dựng chương trình, mục tiêu chương trình giáo dục phổ thông và mục tiêu chương trình từng cấp học, yêu cầu cần đạt về phẩm chất chủ yếu và năng lực cốt lõi của học sinh cuối mỗi cấp học, các lĩnh vực giáo dục, hệ thống môn học, thời lượng của từng môn học, định hướng nội dung giáo dục bắt buộc ở từng lĩnh vực giáo dục và phân chia vào các môn học ở từng cấp học đối với tất cả học sinh trên phạm vi toàn quốc, định hướng về phương pháp giáo dục và đánh giá kết quả giáo dục, điều kiện để thực hiện chương trình giáo dục phổ thông.

• **Chương trình môn học:** là văn bản xác định vị trí, vai trò môn học trong thực hiện mục tiêu giáo dục phổ thông, mục tiêu và yêu cầu cần đạt, nội dung giáo dục cốt lõi của môn học ở mỗi lớp, nhóm lớp hoặc cấp học đối với tất cả học sinh trên phạm vi toàn quốc, định hướng kế hoạch dạy học môn học ở mỗi lớp và mỗi cấp học, phương pháp và hình thức tổ chức giáo dục, đánh giá kết quả giáo dục của môn học.

• **Dạy học phân hoá:** là định hướng dạy học phù hợp với các đối tượng học sinh khác nhau, nhằm phát triển tối đa tiềm năng vốn có của mỗi học sinh dựa vào đặc điểm tâm - sinh lý, khả năng, nhu cầu, hứng thú và định hướng nghề nghiệp khác nhau của học sinh.

• **Dạy học tích hợp:** là định hướng dạy học giúp học sinh phát triển khả năng huy động tổng hợp kiến thức, kỹ năng,... thuộc nhiều lĩnh vực khác nhau để giải quyết có hiệu quả các vấn đề trong học tập và trong cuộc sống, được thực hiện ngay trong quá trình lĩnh hội tri thức và rèn luyện kỹ năng.

• **Giai đoạn giáo dục cơ bản:** là giai đoạn giáo dục gồm 9 năm đầu tiên của giáo dục phổ thông (từ lớp 1 đến lớp 9) nhằm trang bị cho học sinh tri thức, kỹ năng nền tảng; hình thành, phát triển các phẩm chất chủ yếu và năng lực cốt lõi; chuẩn bị tâm thế cho việc thích ứng với những thay đổi nhanh chóng và nhiều mặt của xã hội tương lai; đáp ứng yêu cầu phân luồng sau trung học cơ sở theo các hướng: học lên trung học phổ thông, học nghề hoặc tham gia cuộc sống lao động.

• **Giai đoạn giáo dục định hướng nghề nghiệp:** là giai đoạn giáo dục 3 năm cuối của giáo dục phổ thông (từ lớp 10 đến lớp 12) nhằm phát triển năng lực theo sở trường, nguyện vọng của từng học sinh, bảo đảm học sinh tiếp cận nghề nghiệp, chuẩn bị cho giai đoạn học sau giáo dục phổ thông có chất lượng hoặc tham gia cuộc sống lao động.

• **Học phần (mô-đun):** là bộ phận cấu thành của môn học, được thiết kế thành một chỉnh thể trọn vẹn tương đối độc lập với các bộ phận khác, nhằm đáp ứng mục tiêu giáo dục nhất định.

• **Môn học bắt buộc:** là môn học mà mọi học sinh đều phải học.

• **Môn học bắt buộc có phân hóa:** là môn học mà nội dung được thiết kế thành các chủ đề hoặc học phần (mô-đun), trong đó một số chủ đề hoặc học phần là bắt buộc đối với tất cả học sinh, một số chủ đề hoặc học phần được tự chọn tùy theo nguyện vọng của học sinh và điều kiện đáp ứng của cơ sở giáo dục.

- **Môn học tự chọn:** là môn học không bắt buộc, được học sinh tự nguyện lựa chọn, phù hợp với nguyện vọng, sở trường và định hướng nghề nghiệp của học sinh.

- **Môn học tự chọn bắt buộc:** là môn học mà học sinh bắt buộc phải lựa chọn trong số các môn học định hướng nghề nghiệp ở lớp 11, lớp 12 theo quy định của chương trình giáo dục phổ thông.

- **Năng lực:** là thuộc tính cá nhân được hình thành, phát triển nhờ tố chất sẵn có và quá trình học tập, rèn luyện, cho phép con người huy động tổng hợp các kiến thức, kỹ năng và các thuộc tính cá nhân khác như hứng thú, niềm tin, ý chí,... thực hiện thành công một loại hoạt động nhất định, đạt kết quả mong muốn trong những điều kiện cụ thể.

- **Năng lực cốt lõi:** là năng lực cơ bản, thiết yếu mà bất kỳ ai cũng cần phải có để sống, học tập và làm việc hiệu quả.

- **Năng lực đặc biệt:** là năng khiếu thường chỉ có ở một số người.

- **Phẩm chất:** là những tính tốt thể hiện ở thái độ, hành vi ứng xử của con người; cùng với năng lực tạo nên nhân cách con người.

- **Yêu cầu cần đạt:** là kết quả mà học sinh cần đạt được về phẩm chất và năng lực (kiến thức, kỹ năng, thái độ) sau mỗi cấp học, lớp học ở từng môn học; trong đó, mỗi cấp học, lớp học sau đều có những yêu cầu riêng cao hơn, đồng thời bao gồm cả những yêu cầu đối với các cấp học, lớp học trước đó.

2. Biểu hiện phẩm chất của học sinh

Phẩm chất	Cấp tiểu học	Cấp trung học cơ sở	Cấp trung học phổ thông
1. Yêu đất nước			
	- Yêu thiên nhiên. - Yêu quê hương, tự hào về quê hương. - Kính trọng, biết ơn người lao động, người có công với đất nước.	- Có ý thức tìm hiểu truyền thống của quê hương và tự hào về truyền thống của quê hương. - Yêu quý, trân trọng truyền thống văn hóa, truyền thống yêu nước, truyền thống đoàn kết của cộng đồng các dân tộc Việt Nam. - Có ý thức bảo vệ các di sản văn hóa của quê hương, đất nước.	- Yêu đất nước, tự hào về truyền thống xây dựng và bảo vệ Tổ quốc. - Chủ động, tích cực tham gia và vận động người khác tham gia giữ gìn, phát huy giá trị các di sản văn hóa của quê hương, đất nước. - Sẵn sàng thực hiện nghĩa vụ bảo vệ Tổ quốc.

Phẩm chất	Cấp tiểu học	Cấp trung học cơ sở	Cấp trung học phổ thông
2. Yêu con người			
2.1. Yêu quý mọi người 2.2. Tôn trọng sự khác biệt giữa mọi người	- Yêu quý, quan tâm, chăm sóc người thân trong gia đình. - Yêu thương, tôn trọng bạn bè, thầy cô và những người xung quanh; nhường nhịn và giúp đỡ em nhỏ; quan tâm, động viên, khích lệ bạn bè. - Biết chia sẻ với những bạn có hoàn cảnh khó khăn, các bạn ở vùng sâu, vùng xa, người khuyết tật và đồng bào bị ảnh hưởng của thiên tai. - Tôn trọng sự khác biệt của bạn bè trong lớp về cách ăn mặc, tính nết và hoàn cảnh gia đình. - Không phân biệt đối xử, chia rẽ các bạn. - Sẵn sàng tha thứ cho những hành vi có lỗi của bạn.	- Phản đối cái ác, cái xấu; tích cực chủ động tham gia ngăn chặn các hành vi bạo lực. - Tích cực, chủ động tham gia các hoạt động từ thiện và hoạt động phục vụ cộng đồng. - Tôn trọng sự khác biệt về nhận thức, phong cách cá nhân của người khác. - Tôn trọng văn hoá của các dân tộc trong cộng đồng dân tộc Việt Nam và các dân tộc khác. - Cảm thông và sẵn sàng giúp đỡ mọi người.	- Tích cực, chủ động vận động người khác tham gia phòng ngừa, ngăn chặn các hành vi bạo lực. - Chủ động, tích cực vận động người khác tham gia các hoạt động từ thiện và hoạt động phục vụ cộng đồng. - Tôn trọng sự khác biệt về lựa chọn nghề nghiệp, hoàn cảnh sống, sự đa dạng văn hóa cá nhân. - Có ý thức học hỏi các nền văn hoá trên thế giới. - Cảm thông, độ lượng với những hành vi, thái độ có lỗi của người khác.
3. Chăm học			
	- Đi học đầy đủ, đúng giờ. - Thường xuyên hoàn thành nhiệm vụ học tập. - Thích đọc sách để mở rộng hiểu biết; - Có ý thức vận dụng kiến thức, kỹ năng học được ở nhà trường vào đời sống hằng ngày.	- Xác định được nhiệm vụ học tập; luôn cố gắng vươn lên đạt kết quả tốt trong học tập. - Thích đọc sách, báo, tìm tư liệu trên mạng internet để mở rộng hiểu biết. - Có ý thức vận dụng kiến thức, kỹ năng học được ở nhà trường, trong sách báo và từ các nguồn tin cậy khác vào học tập và đời sống hằng ngày.	- Có ý thức đánh giá điểm mạnh, điểm yếu của bản thân, thuận lợi, khó khăn trong học tập để xây dựng kế hoạch học tập. - Có ý chí vượt qua khó khăn để đạt kết quả tốt trong học tập.

Phẩm chất	Cấp tiểu học	Cấp trung học cơ sở	Cấp trung học phổ thông
4. Chăm làm			
	- Thường xuyên tham gia các công việc gia đình vừa sức với bản thân. - Thường xuyên tham gia các công việc của trường lớp, cộng đồng vừa sức với bản thân.	- Tham gia công việc lao động, sản xuất trong gia đình theo yêu cầu thực tế, phù hợp với khả năng và điều kiện của bản thân. - Luôn cố gắng đạt kết quả tốt trong lao động ở trường lớp, cộng đồng. - Có ý thức học tốt các môn học, các nội dung hướng nghiệp; có hiểu biết về một nghề phổ thông.	- Tích cực tham gia và vận động mọi người tham gia các công việc phục vụ cộng đồng. - Có ý chí vượt qua khó khăn để đạt kết quả tốt trong lao động. - Có định hướng nghề nghiệp rõ ràng; tích cực học tập, rèn luyện để chuẩn bị cho nghề nghiệp tương lai.
5. Trung thực			
	- Thật thà, ngay thẳng trong học tập và lao động; mạnh dạn nói lên ý kiến của mình trước người thân, bạn bè, thầy cô và mọi người. - Không nói dối; luôn giữ lời hứa với người thân, bạn bè, thầy cô và mọi người; mạnh dạn nhận lỗi, nhận thiếu sót của bản thân. - Không tự tiện lấy đồ vật, tiền bạc của người thân, bạn bè, thầy cô và mọi người. - Không đồng tình với các hành vi gian dối trong học tập và trong cuộc sống.	- Luôn thống nhất giữa lời nói với việc làm; không nói một đằng, làm một nẻo. - Nghiêm khắc nhìn nhận những khuyết điểm của bản thân và chịu trách nhiệm về mọi lời nói, hành vi của bản thân. - Tôn trọng lẽ phải; bảo vệ điều hay, lẽ phải trước người thân, bạn bè, thầy cô và mọi người; sẵn sàng bênh vực người yếu, người khuyết tật. - Không xâm phạm của công. - Phê phán các hành vi gian dối trong học tập và trong cuộc sống.	- Nhận thức và hành động theo lẽ phải. - Sẵn sàng đấu tranh bảo vệ lẽ phải, bảo vệ người tốt, điều tốt. - Có ý thức tham gia và vận động người khác tham gia phát hiện, đấu tranh với các hành vi gian dối trong học tập, trong cuộc sống.
6. Trách nhiệm			
6.1. Có trách	- Có ý thức giữ gìn vệ sinh, rèn luyện	- Có thói quen rèn luyện thân thể.	- Tích cực, tự giác và nghiêm túc rèn

Phẩm chất	Cấp tiểu học	Cấp trung học cơ sở	Cấp trung học phổ thông
nhiệm với bản thân	thân thể. - Có ý thức sinh hoạt nề nếp.	- Có ý thức bảo quản và sử dụng hợp lý đồ dùng của bản thân. - Có ý thức tiết kiệm thời gian; sử dụng thời gian hợp lý. - Không đổ lỗi cho người khác; có ý thức và tìm cách khắc phục hậu quả do mình gây ra.	luyện, tu dưỡng đạo đức của bản thân. - Có ý thức sử dụng tiền hợp lý khi ăn uống, mua sắm đồ dùng học tập, sinh hoạt. - Sẵn sàng chịu trách nhiệm về những lời nói và hành động của bản thân.
6.2. Có trách nhiệm với gia đình	- Có ý thức giữ gìn đồ dùng trong nhà, không làm hỏng, làm mất đồ dùng của cá nhân và gia đình. - Không bỏ thừa đồ ăn, thức uống; có ý thức tiết kiệm tiền bạc, điện nước trong gia đình.	- Quan tâm đến các công việc của gia đình. - Có ý thức tiết kiệm trong chi tiêu của cá nhân và gia đình.	- Có ý thức làm tròn bổn phận với người thân, gia đình.
6.3. Có trách nhiệm với nhà trường và xã hội	- Tự giác thực hiện nghiêm túc nội quy của nhà trường và các quy định, quy ước của tập thể; giữ vệ sinh chung; bảo vệ của công. - Không gây mất trật tự, cãi nhau, đánh nhau tại trường học, nơi ở và nơi công cộng. - Nhắc nhở bạn bè chấp hành nội quy trường lớp; nhắc nhở người thân chấp hành luật lệ nơi công cộng. - Có trách nhiệm với công việc được giao ở trường, ở lớp. - Tích cực tham gia các hoạt động tập thể, hoạt động xã hội.	- Quan tâm đến các công việc của cộng đồng; tích cực tham gia các hoạt động tập thể, hoạt động phục vụ cộng đồng. - Tôn trọng và thực hiện đúng nội quy nơi công cộng; chấp hành tốt pháp luật về giao thông; có ý thức khi tham gia các sinh hoạt cộng đồng, lễ hội tại địa phương - Không đồng tình với những hành vi không phù hợp với nếp sống văn hóa và quy định ở nơi công cộng. - Tham gia, kết nối Internet và mạng xã hội đúng quy định; không tiếp tay cho kẻ xấu phát tán thông tin xâm hại cá nhân khác hoặc không lành mạnh cho xã hội.	- Tích cực tham gia và vận động người khác tham gia các hoạt động công ích. - Tích cực tham gia và vận động người khác tham gia các hoạt động tuyên truyền pháp luật. - Đánh giá được hành vi chấp hành kỷ luật, pháp luật của bản thân và người khác; đấu tranh phê bình các hành vi vô kỷ luật, vi phạm pháp luật.

Phẩm chất	Cấp tiểu học	Cấp trung học cơ sở	Cấp trung học phổ thông
6.4. Có trách nhiệm với môi trường sống	- Có ý thức chăm sóc, bảo vệ cây xanh và các con vật có ích. - Không xả rác bừa bãi. - Không đồng tình với những hành vi xâm hại thiên nhiên.	- Sống hòa hợp, thân thiện với thiên nhiên. - Có ý thức tìm hiểu và sẵn sàng tham gia các hoạt động tuyên truyền, chăm sóc, bảo vệ thiên nhiên; phản đối những hành vi xâm hại thiên nhiên. - Tham gia làm và sử dụng đồ dùng tái chế.	- Hiểu rõ ý nghĩa của tiết kiệm đối với sự phát triển bền vững; có ý thức tiết kiệm tài nguyên thiên nhiên; đấu tranh ngăn chặn các hành vi sử dụng bừa bãi, lãng phí vật dụng, tài nguyên. - Chủ động, tích cực tham gia và vận động người khác tham gia các hoạt động tuyên truyền, chăm sóc, bảo vệ thiên nhiên và phát triển bền vững.

3. Biểu hiện năng lực của học sinh

3.1. Các năng lực chung

Năng lực	Cấp tiểu học	Cấp trung học cơ sở	Cấp trung học phổ thông
1. Năng lực tự chủ và tự học			
1.1. Tự lực	Tự làm được những việc của mình ở nhà và ở trường theo sự phân công, hướng dẫn.	Chủ động, tích cực thực hiện những công việc của bản thân trong học tập và trong cuộc sống; không đồng tình với những hành vi sống dựa dẫm, ỷ lại.	Có ý thức giúp đỡ người sống ỷ lại vươn lên để có lối sống tự lực.
1.2. Tự khẳng định và bảo vệ quyền, nhu cầu chính đáng	Có ý thức về quyền và mong muốn của bản thân; bước đầu biết cách trình bày và thực hiện một số quyền lợi và nhu cầu chính đáng.	Hiểu biết về quyền, nhu cầu cá nhân; biết phân biệt quyền, nhu cầu chính đáng và không chính đáng.	Biết khẳng định và bảo vệ quyền, nhu cầu cá nhân phù hợp với đạo đức và pháp luật.
1.3. Tự kiểm soát tình cảm, thái độ, hành vi của mình	- Nhận biết và bày tỏ tình cảm, cảm xúc của bản thân, biết chia sẻ tình cảm, cảm xúc	- Nhận biết tình cảm, cảm xúc của bản thân và hiểu được ảnh hưởng của tình cảm, cảm xúc đến hành vi.	- Đánh giá được những ưu điểm và hạn chế về tình cảm, cảm xúc của bản thân; tự tin, lạc quan.

Năng lực	Cấp tiểu học	Cấp trung học cơ sở	Cấp trung học phổ thông
	của bản thân với người khác. - Hòa nhã với mọi người; không nói hoặc làm những điều xúc phạm người khác. - Thực hiện đúng kế hoạch học tập, lao động; không mãi chơi, làm ảnh hưởng đến việc học hành và các việc khác	- Biết làm chủ tình cảm, cảm xúc để có hành vi phù hợp trong học tập và đời sống. - Kiên trì thực hiện kế hoạch học tập, lao động. - Không đua đòi ăn diện lãng phí, nghịch ngợm, càn quấy. - Không nghe theo người xấu làm những việc xấu.	- Biết tự điều chỉnh tình cảm, thái độ, hành vi của bản thân; luôn bình tĩnh và có cách cư xử đúng. - Sẵn sàng đón nhận và quyết tâm vượt qua thử thách trong học tập và đời sống; - Không mắc các tệ nạn xã hội.
1.4. Tự định hướng nghề nghiệp	- Bộc lộ được sở thích, khả năng của bản thân. - Biết tên, hoạt động chính và vai trò của một số nghề nghiệp; liên hệ được những hiểu biết đó với nghề nghiệp của người thân trong gia đình.	- Nhận thức được sở thích, khả năng của bản thân. - Hiểu được vai trò của các hoạt động kinh tế trong đời sống xã hội. - Nắm được một số thông tin chính về các ngành nghề ở địa phương, ngành nghề thuộc các lĩnh vực sản xuất chủ yếu; lựa chọn được hướng phát triển phù hợp sau trung học cơ sở.	- Nhận thức được cá tính và giá trị sống của bản thân. - Nắm được những thông tin chính về thị trường lao động, về yêu cầu và triển vọng của các ngành nghề. - Xác định được hướng phát triển phù hợp sau trung học phổ thông; lập được kế hoạch, lựa chọn học các môn học phù hợp với định hướng nghề nghiệp của bản thân.
1.5. Tự học, tự hoàn thiện	- Có ý thức tổng kết và trình bày được những điều đã học. - Nhận ra và sửa chữa sai sót trong bài kiểm tra qua lời nhận xét của thầy cô. - Có ý thức học hỏi thầy cô, bạn bè và người khác để củng cố và mở rộng hiểu biết. - Có ý thức học tập và làm	- Tự đặt được mục tiêu học tập để nỗ lực phấn đấu thực hiện. - Lập và thực hiện kế hoạch học tập; lựa chọn được các nguồn tài liệu học tập phù hợp; lưu giữ thông tin có chọn lọc bằng ghi tóm tắt, bằng bản đồ khái niệm, bảng, các từ khóa; ghi chú bài giảng của giáo viên theo các ý chính. - Nhận ra và điều chỉnh những sai sót, hạn chế của bản thân khi được giáo viên, bạn bè góp ý; chủ động tìm kiếm	- Xác định nhiệm vụ học tập dựa trên kết quả đã đạt được; đặt mục tiêu học tập chi tiết, cụ thể, khắc phục những mặt còn hạn chế. - Đánh giá và điều chỉnh được kế hoạch học tập; hình thành cách học tập riêng của bản thân; tìm kiếm, đánh giá và lựa chọn được nguồn tài liệu phù hợp với các mục đích, nhiệm vụ học tập khác nhau; ghi chép thông tin bằng các hình thức phù hợp, thuận lợi cho việc ghi nhớ, sử dụng,

Năng lực	Cấp tiểu học	Cấp trung học cơ sở	Cấp trung học phổ thông
	theo những gương người tốt.	sự hỗ trợ của người khác khi gặp khó khăn trong học tập. - Rèn luyện, khắc phục những hạn chế của bản thân hướng tới các giá trị xã hội.	bổ sung khi cần thiết. - Tự nhận ra và điều chỉnh những sai sót, hạn chế của bản thân trong quá trình học tập; suy ngẫm cách học của mình, rút kinh nghiệm để có thể vận dụng vào các tình huống khác; biết tự điều chỉnh cách học. - Thường xuyên tu dưỡng theo mục tiêu phấn đấu cá nhân và các giá trị công dân.
2. Năng lực giao tiếp và hợp tác			
2.1. Xác định mục đích, nội dung, phương tiện và thái độ giao tiếp	- Nhận ra ý nghĩa của giao tiếp trong việc đáp ứng các nhu cầu của bản thân. - Tiếp nhận được những văn bản về đời sống, tự nhiên và xã hội có sử dụng ngôn ngữ kết hợp với hình ảnh như truyện tranh, bài viết đơn giản. - Bước đầu biết sử dụng ngôn ngữ kết hợp với hình ảnh, cử chỉ để trình bày thông tin và ý tưởng. - Tập trung chú ý khi giao tiếp; nhận ra được thái độ của đối tượng giao tiếp.	- Bước đầu biết đặt ra mục đích giao tiếp và hiểu được vai trò quan trọng của việc đặt mục tiêu trước khi giao tiếp. - Hiểu được nội dung và phương thức giao tiếp cần phù hợp với mục đích giao tiếp và biết vận dụng để giao tiếp hiệu quả. - Tiếp nhận được các văn bản về những vấn đề đơn giản của đời sống, khoa học, nghệ thuật, có sử dụng ngôn ngữ kết hợp với biểu đồ, số liệu, công thức, ký hiệu. - Biết sử dụng ngôn ngữ kết hợp với biểu đồ, số liệu, công thức, ký hiệu để trình bày thông tin, ý tưởng và thảo luận những vấn đề đơn giản về đời sống, khoa học, nghệ thuật. - Lắng nghe và có phản hồi tích cực trong giao tiếp; nhận biết được ngữ cảnh giao tiếp và đặc điểm, thái độ của đối tượng giao tiếp.	- Xác định được mục đích giao tiếp phù hợp với đối tượng và ngữ cảnh giao tiếp; dự kiến được thuận lợi, khó khăn để đạt được mục đích trong giao tiếp. - Biết lựa chọn nội dung, kiểu loại văn bản, ngôn ngữ và các phương tiện giao tiếp khác phù hợp với ngữ cảnh và đối tượng giao tiếp. - Tiếp nhận được các văn bản về những vấn đề khoa học, nghệ thuật phù hợp với khả năng và định hướng nghề nghiệp của bản thân, có sử dụng ngôn ngữ kết hợp với các loại phương tiện phi ngôn ngữ đa dạng. - Biết sử dụng sử dụng ngôn ngữ kết hợp với các loại phương tiện phi ngôn ngữ đa dạng để trình bày thông tin, ý tưởng và để thảo luận, lập luận, đánh giá về các vấn đề trong khoa học, nghệ thuật phù hợp với khả năng và định hướng nghề nghiệp. - Chủ động trong giao tiếp; tự tin và biết kiểm soát cảm xúc, thái độ khi nói trước nhiều người.

Năng lực	Cấp tiểu học	Cấp trung học cơ sở	Cấp trung học phổ thông
2.2. Thiết lập, phát triển các quan hệ xã hội; điều chỉnh và hoá giải các mâu thuẫn	- Biết cách kết bạn và giữ gìn tình bạn. - Nhận ra những bất đồng, xích mích giữa bản thân với bạn hoặc giữa các bạn với nhau; biết nhường bạn hoặc thuyết phục bạn.	- Biết cách thiết lập, duy trì và phát triển các mối quan hệ với các thành viên của cộng đồng (họ hàng, bạn bè, hàng xóm,...). - Nhận biết được mâu thuẫn giữa bản thân với người khác hoặc giữa những người khác với nhau; có thiện chí dàn xếp và biết cách dàn xếp mâu thuẫn.	- Nhận biết và thấu cảm được suy nghĩ, tình cảm, thái độ của người khác. - Xác định đúng nguyên nhân mâu thuẫn giữa bản thân với người khác hoặc giữa những người khác với nhau và biết cách hoá giải mâu thuẫn.
2.3. Xác định mục đích và phương thức hợp tác	Có thói quen trao đổi, giúp đỡ nhau trong học tập; cùng nhau hoàn thành nhiệm vụ học tập theo sự hướng dẫn của giáo viên.	Chủ động đề xuất mục đích hợp tác khi được giao nhiệm vụ; xác định được những công việc có thể hoàn thành tốt nhất bằng hợp tác theo nhóm.	Chủ động đề xuất mục đích hợp tác để giải quyết một vấn đề do bản thân và những người khác đề xuất; lựa chọn hình thức làm việc nhóm với quy mô phù hợp với yêu cầu và nhiệm vụ.
2.4. Xác định trách nhiệm và hoạt động của bản thân	Hiểu được nhiệm vụ của nhóm và trách nhiệm, hoạt động của mình trong nhóm sau khi được hướng dẫn, phân công.	Hiểu rõ nhiệm vụ của nhóm; đánh giá được khả năng của mình và tự nhận công việc phù hợp với bản thân.	Phân tích được các công việc cần thực hiện để hoàn thành nhiệm vụ của nhóm; sẵn sàng nhận công việc khó khăn của nhóm.
2.5. Xác định nhu cầu và khả năng của người hợp tác	Nhận biết được một số đặc điểm nổi bật của các thành viên trong nhóm để đề xuất phương án phân công công việc phù hợp.	Đánh giá được nguyện vọng, khả năng của từng thành viên trong nhóm để đề xuất phương án tổ chức hoạt động hợp tác.	Qua theo dõi, đánh giá được khả năng hoàn thành công việc của từng thành viên trong nhóm để đề xuất điều chỉnh phương án phân công công việc và tổ chức hoạt động hợp tác.
2.6. Tổ chức và thuyết phục người khác	Cố gắng hoàn thành phần việc mình được phân công và chia sẻ giúp đỡ thành viên khác cùng hoàn thành việc được phân công.	Chủ động và gương mẫu hoàn thành phần việc được giao, góp ý điều chỉnh thúc đẩy hoạt động chung; khiêm tốn học hỏi các thành viên trong nhóm.	Theo dõi tiến độ hoàn thành công việc của từng thành viên và cả nhóm để điều hoà hoạt động phối hợp; khiêm tốn tiếp thu sự góp ý và nhiệt tình chia sẻ, hỗ trợ các thành viên trong nhóm.

Năng lực	Cấp tiểu học	Cấp trung học cơ sở	Cấp trung học phổ thông
2.7. Đánh giá hoạt động hợp tác	Báo cáo được kết quả thực hiện nhiệm vụ của cả nhóm; tự nhận xét được ưu điểm, thiếu sót của bản thân theo hướng dẫn của giáo viên	Nhận xét được ưu điểm, thiếu sót của bản thân, của từng thành viên trong nhóm và của cả nhóm trong công việc..	Căn cứ vào mục đích hoạt động của nhóm, đánh giá được mức độ đạt mục đích của cá nhân và của nhóm; rút kinh nghiệm cho bản thân và góp ý được cho từng người trong nhóm.
2.8. Hội nhập quốc tế	- Có hiểu biết ban đầu về một số nước trong khu vực và trên thế giới. - Tham gia một số hoạt động hội nhập quốc tế theo hướng dẫn.	- Có hiểu biết cơ bản về quan hệ giữa Việt Nam với một số nước trên thế giới và về một số tổ chức quốc tế có quan hệ thường xuyên với Việt Nam. - Chủ động, tích cực tham gia một số hoạt động hội nhập quốc tế phù hợp với bản thân và đặc điểm của nhà trường, địa phương.	- Có hiểu biết cơ bản về hội nhập quốc tế. - Chủ động, tự tin trong giao tiếp với bạn bè quốc tế; biết kết nối với bạn bè quốc tế. - Biết tìm đọc tài liệu nước ngoài phục vụ công việc học tập và định hướng nghề nghiệp của mình và bạn bè.
3. Năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo			
3.1. Nhận ra ý tưởng mới	Xác định và làm rõ thông tin, ý tưởng mới đối với bản thân từ các nguồn tài liệu cho sẵn theo hướng dẫn.	Xác định và làm rõ thông tin, ý tưởng mới; phân tích, tóm tắt những thông tin liên quan từ nhiều nguồn khác nhau.	Xác định và làm rõ thông tin, ý tưởng mới và phức tạp từ các nguồn thông tin khác nhau; phân tích các nguồn thông tin độc lập để thấy được khuynh hướng và độ tin cậy của ý tưởng mới.
3.2. Phát hiện và làm rõ vấn đề	Thu nhận thông tin từ tình huống, nhận ra những vấn đề đơn giản và đặt được câu hỏi.	Phân tích được tình huống trong học tập; phát hiện và nêu được tình huống có vấn đề trong học tập.	Phân tích được tình huống trong học tập, trong cuộc sống; phát hiện và nêu được tình huống có vấn đề trong học tập, trong cuộc sống.
3.3. Hình thành và triển khai ý tưởng mới	Dựa trên hiểu biết đã có, hình thành ý tưởng mới đối với bản thân và dự đoán được kết quả khi thực hiện.	Phát hiện yếu tố mới, tích cực trong những ý kiến của người khác; hình thành ý tưởng dựa trên các nguồn thông tin đã cho; đề xuất giải pháp cải tiến hay thay thế các giải pháp không	Nêu được nhiều ý tưởng mới trong học tập và cuộc sống; suy nghĩ không theo lối mòn; tạo ra yếu tố mới dựa trên những ý tưởng khác nhau; hình thành và kết nối các ý tưởng; nghiên cứu để thay đổi giải pháp

Năng lực	Cấp tiểu học	Cấp trung học cơ sở	Cấp trung học phổ thông
		còn phù hợp; so sánh và bình luận được về các giải pháp đề xuất.	trước sự thay đổi của bối cảnh; đánh giá rủi ro và có dự phòng.
3.4. Đề xuất, lựa chọn giải pháp	Nêu được cách thức giải quyết vấn đề đơn giản theo hướng dẫn.	Xác định được và biết tìm hiểu các thông tin liên quan đến vấn đề; đề xuất được giải pháp giải quyết vấn đề.	Thu thập và làm rõ các thông tin có liên quan đến vấn đề; đề xuất và phân tích được một số giải pháp giải quyết vấn đề; lựa chọn được giải pháp phù hợp nhất.
3.5. Thực hiện và đánh giá giải pháp giải quyết vấn đề	Tiến hành giải quyết vấn đề theo hướng dẫn.	Thực hiện giải pháp giải quyết vấn đề và nhận ra sự phù hợp hay không phù hợp của giải pháp thực hiện.	Thực hiện và đánh giá giải pháp giải quyết vấn đề; suy ngẫm về cách thức và tiến trình giải quyết vấn đề để điều chỉnh và vận dụng trong bối cảnh mới.
3.6. Tư duy độc lập	Nêu được thắc mắc về sự vật, hiện tượng; không e ngại nêu ý kiến cá nhân trước các thông tin khác nhau về sự vật, hiện tượng; sẵn sàng thay đổi khi nhận ra sai sót.	Đặt các câu hỏi khác nhau về một sự vật, hiện tượng; chú ý lắng nghe và tiếp nhận thông tin, ý tưởng với sự cân nhắc, chọn lọc; quan tâm tới các chứng cứ khi nhìn nhận, đánh giá sự vật, hiện tượng; đánh giá vấn đề, tình huống dưới những góc nhìn khác nhau.	Đặt được nhiều câu hỏi có giá trị, không dễ dàng chấp nhận thông tin một chiều; không thành kiến khi xem xét, đánh giá vấn đề; quan tâm tới các lập luận và minh chứng thuyết phục; sẵn sàng xem xét, đánh giá lại vấn đề.

3.2. Các năng lực chuyên môn

Năng lực	Cấp tiểu học	Cấp trung học cơ sở	Cấp trung học phổ thông
4. Năng lực ngôn ngữ			
4.1. Sử dụng tiếng Việt	- Đọc trôi chảy và hiểu đúng bài đọc ngắn về các chủ đề quen thuộc, phù hợp với lứa tuổi; bước đầu biết phản hồi các văn bản đã học; bước đầu có ý thức tìm tòi, mở rộng phạm vi đọc. - Viết đúng chính tả và ngữ pháp; viết được bài văn ngắn về các chủ đề quen	- Hiểu nội dung chính và chi tiết các bài đọc có độ dài vừa phải, phù hợp với tâm lý lứa tuổi; biết phản hồi những văn bản đã đọc một cách hiệu quả. - Viết đúng các kiểu loại văn bản phổ biến về những chủ đề quen	- Hiểu đúng các văn bản phức tạp trong chương trình học và đời sống; phản hồi một cách tích cực và hiệu quả những nội dung đã đọc; luôn có ý thức tìm tòi, mở rộng phạm vi đọc. - Viết đúng và sáng tạo các kiểu loại văn bản phức tạp về các chủ đề học

Năng lực	Cấp tiểu học	Cấp trung học cơ sở	Cấp trung học phổ thông
	thuộc (bằng chữ viết tay và đánh máy); điền được thông tin vào các mẫu văn bản đơn giản. - Nói rõ ràng, mạch lạc; kể được các câu chuyện ngắn, đơn giản về các chủ đề quen thuộc, phù hợp với lứa tuổi; - Nghe hiểu trong giao tiếp thông thường và các chủ đề học tập phù hợp với lứa tuổi; có thái độ tích cực trong khi nghe; bước đầu có phản hồi phù hợp.	thuộc hoặc cá nhân ưa thích (bằng chữ viết tay và đánh máy); biết tóm tắt nội dung chính của bài văn, câu chuyện ngắn; trình bày một cách thuyết phục quan điểm của cá nhân. - Có vốn từ vựng tương đối phong phú; sử dụng tương đối linh hoạt và có hiệu quả các kiểu câu khác nhau; biết trình bày và bảo vệ quan điểm, suy nghĩ của mình. - Nghe hiểu nội dung chính và nội dung chi tiết các từ các cuộc đối thoại, thảo luận; có thái độ tích cực trong khi nghe; có phản hồi phù hợp.	tập và đời sống; trình bày một cách thuyết phục quan điểm của cá nhân, có tính đến quan điểm của người khác. - Biết trình bày và bảo vệ quan điểm của cá nhân một cách chặt chẽ, có sức thuyết phục; - Nghe hiểu và chất lọc được thông tin quan trọng, bỏ ích từ các cuộc đối thoại, thảo luận, tranh luận phức tạp; có phản hồi linh hoạt và phù hợp.
4.2. Sử dụng ngoại ngữ	Đạt năng lực bậc 1 về ngoại ngữ.	Đạt năng lực bậc 2 về ngoại ngữ.	Đạt năng lực bậc 3 về ngoại ngữ.
5. Năng lực tính toán			
5.1. Hiểu biết các khái niệm, kiến thức toán học phổ thông, cơ bản	Có những kiến thức và kỹ năng toán học cơ bản ban đầu về: - Số học (số tự nhiên, phân số, số thập phân) và thực hành tính toán với các số; - Các đại lượng thông dụng và đo lường các đại lượng thông dụng; - Một số yếu tố hình học và thống kê đơn giản.	- Có những kiến thức cơ bản về số và hệ thống số; về ngôn ngữ và ký hiệu đại số; về ngôn ngữ và ký hiệu hàm số. - Biết thực hiện các phép tính (cộng, trừ, nhân, chia, lũy thừa, khai căn) trong học tập và trong cuộc sống. - Có những kiến thức cơ bản về hình học và biết sử dụng chúng để mô tả các đối tượng của thế giới xung quanh. - Có hiểu biết về đo lường, ước	- Có những kiến thức cơ bản về số và hệ thống số; biết sử dụng thành thạo các phép tính và các công cụ tính toán. - Có những kiến thức cơ bản về Đại số. - Hiểu một cách có hệ thống các hàm số quen thuộc; biết khảo sát hàm số và vẽ đồ thị hàm số bằng công cụ đạo hàm. - Biết sử dụng tích phân để tính toán diện tích hình phẳng và thể tích vật

Năng lực	Cấp tiểu học	Cấp trung học cơ sở	Cấp trung học phổ thông
		lượng trong tính toán với các tình huống quen thuộc. - Có những kiến thức cơ bản về biểu diễn và phân tích số liệu thống kê; về khái niệm xác suất cổ điển và ý nghĩa trong thực tiễn.	thể trong không gian. - Có những kiến thức cơ bản về hình học và biết sử dụng chúng để mô tả các đối tượng của thế giới xung quanh - Hiểu các phương pháp cơ bản của thống kê và xác suất cổ điển.
5.2. Biết cách vận dụng các thao tác tư duy, suy luận; tính toán, ước lượng, sử dụng các công cụ tính toán và dụng cụ đo,...; đọc hiểu, diễn giải, phân tích, đánh giá tình huống có ý nghĩa toán học	- Thực hiện được các thao tác tư duy ở mức độ đơn giản. - Làm quen với lập luận logic. - Biết tính toán, ước lượng, sử dụng toán học trong học tập và giải quyết các vấn đề đơn giản, gần gũi trong cuộc sống hằng ngày (phù hợp với trình độ). - Bước đầu biết sử dụng ngôn ngữ toán học và ngôn ngữ thông thường để tiếp nhận (nghe, đọc) và biểu đạt (nói, viết) các ý tưởng toán học cũng như thể hiện chứng cứ, cách thức và kết quả lập luận. - Làm quen với máy tính cầm tay, phương tiện công nghệ thông tin hỗ trợ học tập.	- Biết thực hiện thành thạo các thao tác tư duy. - Biết lập luận, suy luận hợp lý khi giải quyết các vấn đề; biết rút ra kết luận logic từ giả thiết đã cho. - Biết sử dụng ngôn ngữ toán học và ngôn ngữ thông thường để tiếp nhận (nghe, đọc) và biểu đạt (nói, viết) các ý tưởng toán học cũng như thể hiện chứng cứ, cách thức và kết quả lập luận. - Biết sử dụng máy tính cầm tay trong học tập cũng như trong cuộc sống hằng ngày; bước đầu biết sử dụng phương tiện công nghệ thông tin hỗ trợ học tập.	- Thực hiện nhuần nhuyễn các thao tác tư duy. - Biết sử dụng các phương pháp lập luận, suy luận hợp lý khi giải quyết các vấn đề; biết rút ra kết luận logic và hệ quả (trong các trường hợp không quá phức tạp). - Tạo dựng sự kết nối (tạo mối liên kết) giữa các ý tưởng toán học, giữa toán học với các môn học khác cũng như giữa toán học với cuộc sống hằng ngày. Biết giải thích hoặc điều chỉnh giải pháp một cách hợp lý. - Bước đầu hiểu được rằng những ý tưởng và phương pháp của toán học là ngôn ngữ phổ quát của khoa học và công nghệ, đồng thời cũng là những công cụ mô phỏng các hiện tượng và các quá trình diễn ra trong tự nhiên và xã hội. - Biết sử dụng hiệu quả máy tính cầm tay; biết sử dụng một số phần mềm tính toán và thống kê trong học tập và trong cuộc sống.

Năng lực	Cấp tiểu học	Cấp trung học cơ sở	Cấp trung học phổ thông
6. Năng lực tìm hiểu tự nhiên và xã hội			
6.1. Năng lực tìm hiểu tự nhiên			
6.1.1. Nhận thức kiến thức khoa học	- Có một số kiến thức cơ bản ban đầu về sự đa dạng của thế giới tự nhiên xung quanh; về sự cần thiết phải bảo vệ môi trường và ứng phó với biến đổi khí hậu. - Hiểu biết về tác động của thế giới tự nhiên tới đời sống của con người; biết cách giữ vệ sinh an toàn và phòng tránh một số bệnh ở người.	- Hiểu biết kiến thức phổ thông cốt lõi về sự đa dạng, tính hệ thống, quy luật vận động, tương tác và biến đổi của thế giới tự nhiên; với các chủ đề khoa học về vật chất, vật sống, năng lượng và sự biến đổi vật chất, Trái đất và Bầu trời. - Bước đầu biết cách thu thập, lưu trữ, tổ chức, phân tích và xử lý thông tin và diễn đạt ý tưởng bằng lời nói, bài viết, hình vẽ, sơ đồ, bảng, biểu,...	- Hiểu biết kiến thức phổ thông cốt lõi về ngành, nghề, lĩnh vực khoa học theo thiên hướng của bản thân và định hướng được ngành, nghề sẽ lựa chọn sau khi tốt nghiệp trung học phổ thông. - Thu thập, lưu trữ, tổ chức, phân tích, xử lý thông tin theo ý tưởng của bản thân để phục vụ cho học tập, nghiên cứu khoa học và trình bày được ý tưởng bằng lời nói, bài viết, hình vẽ, sơ đồ, bảng, biểu,...
6.1.2. Tìm tòi và khám phá thế giới tự nhiên	- Quan sát, khám phá và đặt câu hỏi về sự vật, hiện tượng đơn giản trong tự nhiên và cuộc sống xung quanh. - Thực hiện tìm tòi khám phá để giải quyết các câu hỏi đặt ra. - Nêu thắc mắc, đặt câu hỏi trong quá trình học tập, nhận biết, phát hiện một số vấn đề mang tính khoa học đơn giản.;	- Bước đầu thực hiện được một số kỹ năng cơ bản trong tìm tòi, khám phá một số sự vật, hiện tượng trong tự nhiên và đời sống: quan sát, thu thập thông tin; phân tích, xử lý số liệu; dự đoán kết quả nghiên cứu,... - Thực hiện được một số thí nghiệm, thực hành khoa học đơn giản gần gũi với đời sống. - Bước đầu thực hiện được một số kỹ năng tìm tòi, khám phá theo tiến trình: đặt câu hỏi cho vấn đề nghiên cứu, xây dựng giả thuyết, lập kế hoạch và thực hiện kế hoạch giải quyết vấn đề; trình bày kết quả	- Thực hiện được một số kỹ năng cơ bản trong tìm tòi, khám phá một số sự vật hiện tượng trong tự nhiên và đời sống: quan sát, thu thập thông tin; phân tích, xử lý số liệu; dự đoán kết quả nghiên cứu,.... Giải thích được một số hiện tượng khoa học đơn giản gần gũi với đời sống, sản xuất. - Thực hiện được một số kỹ năng tìm tòi, khám phá theo tiến trình: đặt câu hỏi cho vấn đề nghiên cứu, xây dựng giả thuyết, lập kế hoạch và thực hiện kế hoạch giải quyết vấn đề; trình bày

Năng lực	Cấp tiểu học	Cấp trung học cơ sở	Cấp trung học phổ thông
		nghiên cứu,... - Bước đầu biết cách phân tích, so sánh, rút ra những dấu hiệu chung và riêng của một số sự vật, hiện tượng đơn giản trong tự nhiên.	kết quả nghiên cứu. - Thực hiện được việc phân tích, so sánh, rút ra những dấu hiệu chung và riêng của một số sự vật, hiện tượng đơn giản trong tự nhiên. Biết cách sử dụng các chứng cứ khoa học, lý giải các chứng cứ để rút ra kết luận.
6.1.3. Vận dụng kiến thức vào thực tiễn, ứng xử với tự nhiên phù hợp với yêu cầu phát triển bền vững xã hội và bảo vệ môi trường	- Biết cách chăm sóc sức khỏe bản thân, ứng xử hợp lý trong đời sống để phòng tránh một số bệnh tật và tai nạn. - Bước đầu biết cách thu thập chứng cứ, trả lời câu hỏi và liên kết câu trả lời với ý tưởng khoa học đơn giản.	- Bước đầu vận dụng kiến thức khoa học vào một vài tình huống đơn giản, mô tả, dự đoán, giải thích được một vài hiện tượng khoa học đơn giản. - Ứng xử thích hợp trong một số tình huống có liên quan đến vấn đề sức khỏe của bản thân, gia đình và cộng đồng.	- Vận dụng được kiến thức khoa học vào một số tình huống cụ thể; mô tả, dự đoán, giải thích hiện tượng, giải quyết các vấn đề một cách khoa học. - Ứng xử thích hợp trong các tình huống có liên quan đến vấn đề sức khỏe của bản thân, gia đình và cộng đồng.
6.2. Năng lực tìm hiểu xã hội			
6.2.1. Nắm được những tri thức cơ bản về đối tượng của các khoa học xã hội (KHXH)	- Nhận biết một số khái niệm cơ bản của KHXH, như: cá nhân, gia đình, tập thể, cộng đồng, dân cư, xã hội, đất nước, quốc tế, nhân loại,... và liên hệ với môi trường sống xung quanh. - Nhận biết một số khái niệm cơ bản liên quan đến quan sát và nhận thức xã hội: nhiều – ít, tốt – xấu, tích cực – tiêu cực, riêng – chung,... - Nhận biết và quan tâm đến các vấn đề, như: tiết kiệm năng lượng, tài	- Hiểu được một số khái niệm cơ bản của KHXH, như: cộng đồng dân cư, xã hội, quan hệ xã hội, cấu trúc xã hội, dân tộc, nhà nước, luật pháp, quy ước xã hội, đảng phái, phong trào,... - Hiểu được một số khái niệm đơn giản liên quan các hoạt động sản xuất đặt trong mối liên hệ với tồn tại và phát triển bền vững của xã hội. - Hiểu được những tri thức cơ bản về	- Hiểu được một số khái niệm cơ bản liên quan đến đối tượng của KHXH, như: phân hóa xã hội, khác biệt xã hội và xung đột xã hội, chiến tranh, cách mạng, tiến bộ xã hội,... - Hiểu được một số đặc điểm của dân cư (động lực phát triển dân số, cơ cấu dân số, phân bố dân cư, các loại hình quần cư) và những vấn đề xã hội có liên quan (lao động - việc làm, thất nghiệp, đô thị hóa...) cũng như các

Năng lực	Cấp tiểu học	Cấp trung học cơ sở	Cấp trung học phổ thông
	nguyên, ứng phó với biến đổi khí hậu, bảo vệ môi trường, phòng chống tệ nạn xã hội và tội phạm...	một số lĩnh vực của KHXH, như: lịch sử, địa lý, văn hóa, nghệ thuật, tư tưởng, chính trị, kinh tế, đạo đức, pháp luật, tâm lý, quan hệ quốc tế, tôn giáo, tín ngưỡng,...	hoạt động sản xuất của xã hội (nông - lâm - ngư nghiệp, công nghiệp - xây dựng, dịch vụ) ở thế giới và Việt Nam phù hợp với trình độ nhận thức và lứa tuổi của học sinh. - Hiểu được những tri thức cơ bản về một số đối tượng của KHXH, như quá trình tiến hóa của lịch sử nhân loại, lịch sử các nền văn minh, giá trị đạo đức truyền thống, bản sắc văn hóa và giao lưu văn hóa; và quá trình phát triển nhân cách, truyền thông đại chúng, kết nối toàn cầu và toàn cầu hóa, xung đột xã hội, chiến tranh và cuộc đấu tranh bảo vệ hòa bình thế giới, quyền và nghĩa vụ công dân Việt Nam và công dân toàn cầu,...
6.2.2. Hiểu và vận dụng được những cách tiếp cận và phương pháp nghiên cứu cơ bản của khoa học xã hội	- Làm quen với các thao tác mô tả nhân vật, sự kiện, hiện tượng xã hội. - Biết quan sát và phân biệt được các hiện tượng đơn giản trong xã hội mà học sinh thường gặp (xã, phường, cộng đồng dân cư nơi học sinh cư trú, trồng trọt, chăn nuôi, chợ...). - Bước đầu biết quan sát và tìm tòi khám phá về các vấn đề trong đời sống xã hội hằng ngày.	- Làm quen với các phương pháp thu thập, lựa chọn thông tin về nhân vật, sự kiện, hiện tượng, quá trình xã hội. - Làm quen và bước đầu vận dụng được một số thao tác cơ bản của KHXH, như: phân tích nguyên nhân, trình bày diễn biến, phân tích so sánh, rút ra bài học kinh nghiệm. - Bước đầu biết cách tìm hiểu về một chủ đề về dân cư (hoặc hoạt động sản xuất) thông qua việc thu thập, xử lý tài liệu (qua sách vở hay thực tiễn ở địa phương).	- Vận dụng được các nguyên tắc, phương pháp, kỹ thuật cơ bản thu thập và xử lý thông tin. - Trình bày và phân tích các nhân vật, sự kiện, quá trình xã hội từ những góc độ, chiều cạnh khác nhau. - Nắm được cách trình bày các ý kiến, lập luận, tranh luận về các vấn đề xã hội.

Năng lực	Cấp tiểu học	Cấp trung học cơ sở	Cấp trung học phổ thông
6.2.3. Nắm được những tri thức cơ bản về xã hội loài người	- Nhận biết được các hiện tượng phổ biến của con người và xã hội loài người: có cội nguồn, có ý thức, hoạt động xã hội,.. - Nhận biết được những nét đặc trưng của không gian sống xung quanh: nông thôn, thành thị, duyên hải, rừng núi, xa, gần, bản, sạch, giàu, nghèo,... - Có niềm tin vào những quy luật: thiện thắng ác, chính nghĩa thắng phi nghĩa, tốt được ủng hộ, xấu phải bị phê phán,...	- Hiểu được quy luật tiến hóa của lịch sử nhân loại hướng tới mục tiêu giải phóng con người và các giá trị nhân văn, tiến bộ; quy luật về giao lưu và tiếp biến văn hóa,... - Hiểu được tính đa dạng, phong phú trong đời sống xã hội, văn hóa và nhận thức.	- Hiểu được những quy luật chung của quá trình dựng nước và giữ nước của dân tộc Việt Nam trong mối liên hệ với khu vực và thế giới. - Hiểu được các xu hướng vận động cơ bản của nhân loại trên các phương diện chính trị, kinh tế, xã hội, tư tưởng, văn hóa, nghệ thuật, quốc phòng và an ninh, khoa học và công nghệ, hôn nhân, giới và gia đình,... - Hiểu được mối quan hệ qua lại giữa xã hội với tự nhiên, phát triển bền vững và có thái độ thích hợp. - Hiểu được đặc trưng, vai trò, nhiệm vụ và trách nhiệm của thanh niên với tư cách công dân toàn cầu.
6.2.4. Vận dụng được những tri thức về xã hội và văn hóa vào cuộc sống	- Tự tìm hiểu về gia đình, dòng họ, địa phương (với sự giúp đỡ của gia đình, bạn bè, người thân quen khác). - Trình bày được những ước mơ của bản thân về tương lai của bản thân, gia đình, đất nước và thế giới.	- Tự tìm hiểu (thu thập thông tin và trình bày) về một hiện tượng, sự kiện, quá trình xã hội, chính trị, văn hóa,... - Thảo luận, tranh luận về vai trò của bản thân / nhóm / gia đình / thế hệ đối với sự nghiệp phát triển bền vững của quê hương, đất nước. - Tự giác điều chỉnh hành vi của cá nhân phù hợp với các quy tắc, chuẩn mực xã hội để thích ứng với những sự thay đổi trong cuộc sống. và phát triển nhân cách toàn diện, hài hoà, trở thành những công dân có trách nhiệm.	- Tự nghiên cứu (cá nhân hoặc nhóm) về một vấn đề của xã hội. - Tham gia tranh luận về một hoặc một số vấn đề đang đặt ra trong đời sống xã hội đương đại, nhất là các vấn đề trực tiếp liên quan đến thế hệ thanh niên hiện nay. - Có thái độ tích cực với những chính sách của Nhà nước (như chính sách xã hội, chính sách thanh niên, dân số và gia đình...) và bước đầu biết cách tuyên truyền, giải thích cho gia đình, bạn bè, cộng đồng hiểu và tham gia ủng hộ.

Năng lực	Cấp tiểu học	Cấp trung học cơ sở	Cấp trung học phổ thông
			- Có niềm tin vào tính đúng đắn của các chuẩn mực đạo đức và những giá trị xã hội tốt đẹp; có trách nhiệm đối với bản thân và xã hội; có nhu cầu tự điều chỉnh, tự hoàn thiện để trở thành một chủ thể xã hội tích cực, năng động. - Tự quản lý và làm chủ bản thân, biết hợp tác và sáng tạo, đương đầu với thử thách để giải quyết các vấn đề đạo đức, pháp luật, kinh tế, chính trị - xã hội.
7. Năng lực công nghệ			
7.1. Thiết kế	- Nhận biết được đồ vật trong tự nhiên và đồ vật do con người làm ra. - Tự làm được một số đồ vật đơn giản theo ý tưởng của bản thân từ những vật liệu đơn giản, gần gũi.	- Nêu được vấn đề cần giải quyết để đáp ứng nhu cầu trong bối cảnh cụ thể; đề xuất được giải pháp, hiện thực hóa và kiểm nghiệm giải pháp. - Tạo được sản phẩm có ý tưởng mới dựa trên quy trình thiết kế và kiến thức, kỹ năng về kỹ thuật.	- Nhận thức được vai trò và tầm quan trọng của thiết kế, các yếu tố ảnh hưởng tới thiết kế, quy trình thiết kế, các nghề nghiệp liên quan tới thiết kế. - Sử dụng được một số công cụ trong hỗ trợ thiết kế. - Vận dụng được tư duy thiết kế trong tìm tòi, sáng tạo thuộc các lĩnh vực khác nhau của đời sống, xã hội.
7.2. Sử dụng	- Thực hiện được một số thao tác kỹ thuật đơn giản với các dụng cụ kỹ thuật trong gia đình; sử dụng được một số thiết bị kỹ thuật phổ biến trong gia đình. - Nhận biết được những tình huống nguy hiểm trong sử dụng thiết bị ở gia đình, lớp học và biết cách xử trí.	- Đọc được tài liệu hướng dẫn kỹ thuật cho phần lớn các thiết bị, đồ dùng kỹ thuật, công nghệ trong gia đình; vận hành đúng cách, hiệu quả một số đồ dùng phổ biến trong gia đình. - Phát hiện sớm, đề xuất được giải pháp xử lý các tình huống mất an toàn cho người và đồ dùng trong gia	- Khái quát hóa được nguyên tắc sử dụng một số sản phẩm kỹ thuật, công nghệ an toàn, hiệu quả. - Có thể khám phá được chức năng, cách thức sử dụng của một số thiết bị kỹ thuật, công nghệ thông qua tiếp xúc trực tiếp với sản phẩm.

Năng lực	Cấp tiểu học	Cấp trung học cơ sở	Cấp trung học phổ thông
		đình; thực hiện được một số thao tác sơ cứu đơn giản cho người trong những tình huống khẩn cấp.	
7.3. Giao tiếp	- Nói, vẽ hay viết để mô tả được những thiết bị, đồ dùng trong gia đình. - Phác thảo bằng hình vẽ cho người khác hiểu được ý tưởng thiết kế của bản thân.	- Đọc và hiểu được các bản hướng dẫn, bản vẽ, ký hiệu kỹ thuật của một số lĩnh vực phổ thông như cơ khí, xây dựng, điện. - Biểu diễn được sản phẩm kỹ thuật hay ý tưởng thiết kế bằng ngôn ngữ kỹ thuật.	- Sử dụng được các bản vẽ kỹ thuật trong giao tiếp về sản phẩm, dịch vụ kỹ thuật, công nghệ. - Dùng được các phần mềm đồ họa để biểu diễn, nâng cao tính trực quan cho các ý tưởng thiết kế.
7.4. Đánh giá	Bước đầu so sánh và nhận xét được về các sản phẩm kỹ thuật công nghệ cùng chức năng.	Đưa ra được nhận xét cho một sản phẩm công nghệ trên các phương diện về chức năng, độ bền, tính thẩm mỹ, tính hiệu quả và an toàn khi sử dụng.	Lập luận và đưa ra được những đánh giá xác đáng về xu hướng kỹ thuật, công nghệ; đưa ra được những lời khuyên về việc lựa chọn, sử dụng các sản phẩm kỹ thuật, công nghệ.
8. Năng lực tin học			
8.1. Sử dụng và quản lý các phương tiện, công cụ, các hệ thống tự động hóa của công nghệ thông tin và truyền thông (CNTT và TT)	Thực hiện được một số thao tác cơ bản trên một số thiết bị kỹ thuật số quen thuộc để sử dụng được ứng dụng hỗ trợ học tập, vui chơi, giải trí.	- Sử dụng đúng cách các thiết bị và phần mềm thông dụng để thực hiện một số công việc cụ thể trong học tập. - Biết tổ chức và lưu trữ dữ liệu.	- Phối hợp được và sử dụng đúng cách các thiết bị và phần mềm thông dụng (trong đó có các hệ thống thông minh) để phục vụ học tập và cuộc sống. - Biết tổ chức và lưu trữ dữ liệu an toàn.
8.2. Hiểu biết và ứng xử phù hợp chuẩn mực	- Nhận biết được thông tin mà mỗi người tạo ra hay cung cấp có thể được sử dụng hoặc bị lạm dụng bởi người	- Biết các quy định pháp luật cơ bản liên quan đến quyền sở hữu và sử dụng tài nguyên thông tin, tôn trọng	- Tôn trọng pháp luật, thể hiện được phẩm chất đạo đức và văn hóa Việt Nam trong việc sử dụng các sản phẩm

Năng lực	Cấp tiểu học	Cấp trung học cơ sở	Cấp trung học phổ thông
đạo đức, văn hóa và pháp luật trong xã hội thông tin và nền kinh tế tri thức	khác; biết bảo vệ thông tin cá nhân. - Biết bảo vệ sức khỏe bản thân khi sử dụng thiết bị kỹ thuật số.	bản quyền và quyền an toàn thông tin của người khác. - Sử dụng được một số cách thức bảo vệ an toàn thông tin cá nhân và cộng đồng. - Tuân thủ quy định pháp lý và các yêu cầu bảo vệ sức khỏe trong khai thác và ứng dụng Tin học; tránh các tác động tiêu cực tới bản thân và cộng đồng.	tin học cũng như trong việc tạo ra các sản phẩm nhờ ứng dụng Tin học. - Hiểu được những tác động và ảnh hưởng lớn của Tin học đối với nhà trường và xã hội. - Sẵn sàng tham gia các hoạt động tin học một cách tự tin, năng động, có trách nhiệm và sáng tạo.
8.3. Nhận biết và giải quyết vấn đề trong môi trường công nghệ tri thức	- Nêu được nhu cầu thu thập thông tin cần thiết cho một số vấn đề đơn giản. - Theo hướng dẫn, tìm được thông tin từ nguồn dữ liệu số hóa. - Biết dùng tài nguyên thông tin và kỹ thuật của CNTT để giải quyết một số vấn đề phù hợp với lứa tuổi. - Hiểu và sử dụng được các bước giải quyết vấn đề theo kiểu thuật toán.	- Biết tìm kiếm thông tin từ nhiều nguồn với các chức năng tìm kiếm đơn giản; biết đánh giá sự phù hợp của dữ liệu và thông tin đã tìm thấy với nhiệm vụ đặt ra; bước đầu biết tổ chức dữ liệu và thông tin phù hợp với giải pháp giải quyết vấn đề; biết thao tác với ứng dụng cho phép lập trình trò chơi, lập trình trực quan hoặc các ngôn ngữ lập trình đơn giản, qua đó bước đầu hình thành tư duy thiết kế và điều khiển hệ thống thích ứng với thực tế.	Trong nhận biết và giải quyết vấn đề: biết tìm kiếm và lựa chọn thông tin tin cậy, phù hợp; biết sử dụng các công cụ tin học để tổ chức và chia sẻ được dữ liệu và thông tin; biết hệ thống máy tính và mạng là công cụ xử lý thông tin, giúp hình thành ý tưởng mới, giúp con người giải quyết vấn đề và sáng tạo; bước đầu có tư duy điều khiển và tự động hóa, thông qua việc chuyển giao một số nhiệm vụ cho máy tính trong quá trình giải quyết vấn đề.
8.4. Học tập, tự học với sự hỗ trợ của các hệ thống ứng dụng CNTT và TT	- Sử dụng được một số phần mềm trò chơi hỗ trợ học tập, phần mềm học tập. - Bước đầu biết tra cứu những thông tin đơn giản trên mạng máy tính.	Sử dụng được một số phần mềm học tập; sử dụng được môi trường mạng máy tính để tìm kiếm, thu thập, cập nhật và lưu trữ thông tin phù hợp với mục tiêu học tập và khai thác được các điều kiện hỗ trợ tự học.	Sử dụng được một số phần mềm hỗ trợ học tập, tự tin và sẵn sàng tìm hiểu những phần mềm tương tự; sử dụng khá thành thạo môi trường mạng máy tính trong cập nhật kiến thức, tìm hiểu tri thức mới; biết tận dụng nguồn tài nguyên số hóa để học tập.

Năng lực	Cấp tiểu học	Cấp trung học cơ sở	Cấp trung học phổ thông
8.5. Giao tiếp, hòa nhập, hợp tác phù hợp với thời đại kinh tế tri thức	Sử dụng được các công cụ kỹ thuật số thông dụng theo hướng dẫn để chia sẻ và trao đổi thông tin với đối tượng phù hợp.	Biết lựa chọn và sử dụng công cụ và dịch vụ tin học thông dụng để chia sẻ, trao đổi thông tin và hợp tác một cách an toàn; biết giao lưu học hỏi, kết nối bạn bè thân thiện; biết hợp tác trong ứng dụng tin học để tạo ra các sản phẩm đơn giản phục vụ học tập và đời sống.	Chủ động lựa chọn, sử dụng công cụ, dịch vụ tin học một cách hệ thống, hiệu quả, an toàn để hợp tác, chia sẻ, trao đổi thông tin, mở mang tri thức và tạo sản phẩm hữu ích; nhận biết được các rủi ro có thể có khi giao tiếp trong môi trường tin học, biết cách sử dụng biện pháp phòng tránh căn bản, thông dụng.
9. Năng lực thẩm mỹ			
9.1. Nhận biết các yếu tố thẩm mỹ (cái đẹp, cái bi, cái hài, cái chân, cái thiện, cái cao cả)	- Nhận biết được một số yếu tố thẩm mỹ cơ bản trong tự nhiên, đời sống và nghệ thuật. - Có cảm xúc và biết bày tỏ cảm xúc trước các yếu tố thẩm mỹ.	- Nhận biết được giá trị thẩm mỹ cơ bản trong mối quan hệ giữa con người với môi trường tự nhiên, môi trường xã hội và biểu hiện trong văn học, nghệ thuật. - Có cảm xúc và chính kiến trước các yếu tố thẩm mỹ trong tự nhiên, đời sống xã hội và văn học, nghệ thuật.	- Nhận biết được giá trị phổ biến của văn hoá thẩm mỹ Việt Nam, một số giá trị nghệ thuật, nhân văn cơ bản của nhân loại và ảnh hưởng của chúng đến các lĩnh vực đời sống xã hội. - Có cảm xúc và thể hiện thái độ, quan điểm trước các hiện tượng thẩm mỹ trong tự nhiên, trong đời sống xã hội và văn học, nghệ thuật.
9.2. Phân tích, đánh giá các yếu tố thẩm mỹ	Mô tả được các yếu tố thẩm mỹ, biết so sánh, nhận xét về biểu hiện bên ngoài của các yếu tố thẩm mỹ với mức độ đơn giản.	Giới thiệu, tiếp nhận có chọn lọc và đánh giá được những biểu hiện của các yếu tố thẩm mỹ trong tự nhiên, trong đời sống xã hội, trong văn học, nghệ thuật, trong sản phẩm của mình và của người khác.	Trình bày, phân tích, đánh giá được tính thẩm mỹ, phản thẩm mỹ; giá trị vật liệu, giá trị văn hoá; thẩm mỹ trong nội dung và hình thức của các sự vật, hiện tượng trong tự nhiên và các sản phẩm trong đời sống xã hội, trong văn học, nghệ thuật.
9.3. Tái hiện và tạo tác các yếu tố thẩm mỹ	- Mô phỏng, tái hiện được các yếu tố thẩm mỹ quen thuộc bằng hình thức, công cụ, phương tiện, ngôn ngữ biểu	- Tái hiện, diễn tả được các yếu tố thẩm mỹ của tự nhiên, xã hội thông qua hình thức, công cụ, phương tiện, chất liệu, ngôn ngữ biểu đạt,... phù	- Đề xuất ý tưởng thẩm mỹ, bước đầu biết cách thể hiện ý tưởng đó một cách sáng tạo, có chọn lọc, phù hợp với hoàn cảnh và quan niệm thẩm mỹ tích

Năng lực	Cấp tiểu học	Cấp trung học cơ sở	Cấp trung học phổ thông
	đạt,... phù hợp, ở mức độ đơn giản. - Có ý tưởng sử dụng kết quả học tập/sáng tạo thẩm mỹ để làm tăng thêm vẻ đẹp cho cuộc sống hằng ngày của bản thân.	hợp, tạo được ấn tượng và sự hấp dẫn. - Có ý tưởng và biết sử dụng kết quả học tập/sáng tạo thẩm mỹ để làm tăng thêm vẻ đẹp cho cuộc sống gia đình và môi trường xung quanh.	cực, tạo được dấu ấn cá nhân/nhóm. - Đề xuất được ý tưởng và biết sử dụng kết quả học tập/sáng tạo thẩm mỹ vào các hoạt động trong nhà trường, đoàn thể, xã hội; quảng bá giá trị văn hóa, văn học, nghệ thuật truyền thống của dân tộc.
10. Năng lực thể chất			
10.1. Sống thích ứng và hài hòa với môi trường	Nhận ra một số yếu tố chủ yếu của môi trường sống có lợi và có hại cho sức khỏe. Thực hiện những chỉ dẫn của người lớn có lợi cho sức khỏe và phát triển thể chất.	Hiểu và nêu được cơ sở khoa học của chế độ tập luyện, chế độ dinh dưỡng nhằm phát triển thể chất phù hợp với môi trường sống lành mạnh.	Nêu được cơ sở khoa học của các biện pháp bảo vệ môi trường, điều chỉnh chế độ sinh hoạt, học tập và tập luyện phù hợp với bản thân, thực hành các hoạt động phù hợp thích ứng với các hoạt động xã hội.
10.2. Nhận biết và có các kỹ năng vận động cơ bản trong cuộc sống	Nêu và thực hiện được các kỹ năng vận động cơ bản trong cuộc sống thường ngày.	Thường xuyên, tự giác tập luyện thể dục thể thao (TDTT); lựa chọn tham gia các hoạt động thể chất phù hợp với bản thân và cộng đồng nhằm nâng cao các kỹ năng vận động cơ bản.	Đánh giá được thể chất và sức khỏe; có thói quen và biết lựa chọn các hình thức tập luyện TDTT phù hợp để hoàn thiện và nâng cao các kỹ năng vận động của cơ thể.
10.3. Nhận biết và hình thành các tố chất thể lực cơ bản trong cuộc sống	Nêu và hình thành dần các tố chất thể lực cơ bản cần thiết trong cuộc sống và tập luyện thể thao.	Thường xuyên, tự giác tập luyện TDTT; lựa chọn tham gia các hoạt động thể chất nhằm hoàn thiện và nâng cao các tố chất thể lực cơ bản phù hợp với cơ thể.	Đánh giá được thể chất và sức khỏe, đọc hiểu các chỉ số cơ bản về sức khỏe và thể chất; có thói quen và biết lựa chọn các hình thức tập luyện TDTT phù hợp để cải thiện và nâng cao các tố chất thể lực cơ bản cho bản thân.
10.4. Nhận biết và tham gia hoạt động TDTT	Biết và thực hiện được một số kỹ thuật cơ bản của một số môn thể thao phù hợp với bản thân; hiểu được vai	Thường xuyên, tự giác, tích cực tập luyện thể thao; lựa chọn tham gia các hoạt động thể chất nhằm hoàn thiện	Đánh giá được tác dụng, vẻ đẹp của thể chất và năng khiếu của thể thao; hiểu được các yếu tố cơ bản của môn

Năng lực	Cấp tiểu học	Cấp trung học cơ sở	Cấp trung học phổ thông
	trò, ý nghĩa và tác dụng của thể thao đối với cơ thể và cuộc sống thường ngày.	và nâng cao sức khỏe, phát triển tố chất, đồng thời nâng cao sự yêu thích và khả năng tập luyện thể thao phù hợp với đặc điểm cơ thể.	thể thao lựa chọn; có thói quen và biết lựa chọn các hình thức tập luyện thể thao phù hợp để cải thiện và nâng cao thành tích tập luyện thể thao; có nhu cầu hưởng thụ và tập luyện TDTT.
10.5. Đánh giá hoạt động vận động	Nhận biết và thực hành các hoạt động vận động để xử lý một số tình huống đơn giản trong cuộc sống một cách tự tin, tự trọng có trách nhiệm và hòa đồng với mọi người.	Biết đánh giá và thực hành các các hoạt động vận động để xử lý các tình huống cụ thể trong cuộc sống một cách hợp lý, tự tin, tự trọng, có trách nhiệm và hòa đồng với mọi người, môi trường sống và xã hội.	Biết đánh giá và xử lý các tình huống cụ thể trong cuộc sống một cách hợp lý, có trách nhiệm và hòa đồng môi trường sống xung quanh; yêu thích và đánh giá đúng vai trò của TDTT với cuộc sống xã hội.

X. TÀI LIỆU THAM KHẢO CHÍNH

A. TÀI LIỆU TIẾNG VIỆT

1. Đảng Cộng sản Việt Nam, Ban Chấp hành Trung ương khóa XI (2013), *Nghị quyết số 29-NQ/TW*.
2. Quốc hội khóa XI (2005), *Luật Giáo dục*.
3. Quốc hội khóa XII (2009), *Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục*.
4. Quốc hội khóa XIII (2014), *Nghị quyết số 88/2014/QH13*.
5. Chính phủ (2015), *Quyết định số 404/QĐ-TTg về đổi mới chương trình, sách giáo khoa giáo dục phổ thông*.
6. Chính phủ (2016), *Quyết định phê duyệt Khung cơ cấu hệ thống giáo dục quốc dân*.
7. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2006), *Chương trình giáo dục phổ thông*.
8. Nguyễn Thị Bình (Chủ biên, 2016), *Hệ giá trị – mục tiêu phát triển nhân cách người học của hệ thống giáo dục*, NXB Giáo dục Việt Nam.
9. Phạm Minh Hạc (2011), *Triết lý giáo dục thế giới và Việt Nam*, NXB Giáo dục Việt Nam.
10. Nhiều tác giả (2010), *Cải cách giáo dục ở các nước phát triển: Cải cách giáo dục ở Anh*, NXB Giáo dục Việt Nam.
11. Nhiều tác giả (2010), *Cải cách giáo dục ở các nước phát triển: Cải cách giáo dục ở Đức*, NXB Giáo dục Việt Nam.
12. Nhiều tác giả (2010), *Cải cách giáo dục ở các nước phát triển: Cải cách giáo dục ở Nhật Bản và Ôxtrâyliia*, NXB Giáo dục Việt Nam.
13. Nhiều tác giả (2010), *Cải cách giáo dục ở các nước phát triển: Cải cách giáo dục ở Mỹ* (4 tập), NXB Giáo dục Việt Nam.
14. Sahlberg, P. (2016), *Bài học Phần Lan 2.0: Chúng ta có thể học được gì từ cải cách giáo dục Phần Lan?*, NXB Thế giới.
15. Viện Khoa học Giáo dục Việt Nam (2011), *Kinh nghiệm quốc tế về phát triển chương trình giáo dục phổ thông*, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội.
16. Viện Khoa học Giáo dục Việt Nam (2016), *Xu thế phát triển chương trình giáo dục phổ thông trên thế giới*, NXB Giáo dục Việt Nam.

B. TÀI LIỆU TIẾNG ANH

1. ACARA (2016), *The Australian Curriculum*, from <http://www.australiannculum.edu.au>.
2. California Department of Education (2016), *Curriculum Frameworks for California Public Schools*, Kindergarten through Grade Twelve, from <http://www.cde.ca.gov/ci/>.
3. CCSSO and NGA Center (2010), *Common Core State Standards for English Language Arts & Mathematics*, from <http://www.corestandards.org/>.
4. Eurydice European Unit (2002), *Key Competencies – A Developing Concept in General Compulsory Education*, from http://biblioteka-rk.ibe.edu.pl/opac_css/doc_num.php?explnum_id=503.
5. European Communities (2006), *Key Competencies for Lifelong Learning – A European Reference Framework*, from <http://eur-lex.europa.eu/legal-content/EN/TXT/?uri=celex%3A32006H0962>
6. Finnish National Board of Education (2014), *National Core Curriculum for Basic Education (E-book)*.
7. Finnish National Board of Education (2015), *National Core Curriculum for General Upper Secondary Schools (E-book)*.
8. Korea Institute for Curriculum and Evaluation (2012), *Education in Korea*. Seoul: Korea Institute for Curriculum and Evaluation.
9. OECD (2005), *The Definition and Selection of Key Competencies: Executive Summary*, from <https://www.oecd.org/pisa/35070367.pdf>.
10. OECD (2011), *Education at a Glance*, from <http://www.oecd.org/education/skills-beyond-school/48631582.pdf>.
11. OECD (2015), *Education*, from <https://www.oecd.org/education/>.
12. OECD (2016), *PISA 2015 Assessment and Analytical Framework: Science, Reading, Mathematic and Financial Literacy*, from <http://www.mecd.gob.es/dctm/inee/internacional/pisa-2015-frameworks.pdf?documentId=0901e72b820fee48>.
13. Sargent, C., Foot, E., Houghton, E., O'Donnell, S. (2013), *INCA Comparative Table*, from <https://www.nfer.ac.uk/what-we-do/information-and-reviews/inca/INCAcomparativetablesMarch2012.pdf>.
14. UK Department for Education (2013), *National Curriculum in England*, from <https://www.gov.uk/government/publications/national-curriculum>.
15. UNECSO (1996), *Learning: The Treasure Within*, from <http://unesdoc.unesco.org/images/0010/001095/109590eo.pdf>.
16. UNESCO (2011), *International Standard Classification of Education ISCED*, from <http://www.uis.unesco.org/Education/Documents/isced-2011-en.pdf>.
17. UNECSO (2016), *Education 2030: Incheon Declaration and Framework for Action*, from <http://www.uis.unesco.org/Education/Documents/incheon-framework-for-action-en.pdf>.
18. World Economic Forum (2015), *New Vision for Education: Unlocking the Potential of Technology*, from http://www3.weforum.org/docs/WEFUSA_NewVisionforEducation_Report2015.pdf.